**Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả trung đại VN**

Chương 1: Khái quát, thời điểm hình thành nền văn học trung đại VN

**1. Thời điểm hình thành:**

1.1 Thời điểm bắt đầu: TK X – TK XIX

- Thời Bắc thuộc: có những sáng tác của người Việt nhưng không nhiều vì bị TQ đô hộ => Không thể khẳng định rằng có 1 nền văn học viết

- Năm 938: Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán => mở ra 1 khởi đầu cho nền độc lập, tự chủ của VN => khai sinh ra nền văn học viết

- Cảm hứng sáng tác (lí do khuyến khích sự phát triển của nền văn học viết):

+ Chính sách của giới cầm quyền

+ Cảm hứng của người nghệ sĩ thời tự chủ

- Khi nền văn học trung đại VN ra đời, ta chưa có chữ viết riêng

- Chữ Hán là phương tiện, công cụ, đồng thời thể hiện tư tưởng, phản ánh xã hội, con người VN

1.2 Tác phẩm mở đầu có những quan điểm khác nhau:

- Xét trên phương diện thời gian: Lời tuyên bố của Ngô Quyền (938) về kế sách đánh quân Nam Hán (được ghi lại trong Đại Việt sử kí toàn thư)

- Xét trên phương diện ý nghĩa tượng trưng: Nam quốc sơn hà - thường gắn với Lý Thường Kiệt

- Thiên đô chiếu – Lý Công Uẩn

- Quốc tộ - Đỗ Pháp Thuận

**2. Tiến trình văn học:**

- Văn học thế kỉ X – XIV

- Văn học thế kỉ XV – XVII

+ Bối cảnh lịch sử: Công cuộc kháng chiến chống Minh, sự thành lập của nhà Lê, nội chiến Lê - Mạc (1527 – 1592), nội chiến Trịnh - Nguyễn (thế kỉ XVII)

+ Đặc điểm văn học:

- Văn tự chữ Hán và chữ Nôm được sử dụng song song

- Thể loại: Văn học chức năng tiếp tục phát triển, thơ ca chữ Hán tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Thể truyền kì đạt thành công rực rỡ, thơ ca chữ Nôm có bước tiến mạnh mẽ, xuất hiện những thi tập lớn. Thể thơ dân tộc (hình thức cho tác phẩm) được hình thành: lục bát, song thất lục bát, hát nói.

Thể loại Chức năng - Nghệ thuật

Ngoại lai - Nội sinh

Chữ Hán - Chữ Nôm

Thơ ca – Văn xuôi

=> Có sự tiếp nối và thay đổi so với chặng đường trước.

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: Nguyễn Trãi (Ức trai thi tập, Dư địa chí,…), Nguyễn Bỉnh Khiêm (Bạch vân am thi tập, Bạch vân quốc ngữ thi tập,…), Nguyễn Dữ

- Đánh giá: Giai đoạn trưởng thành của văn học trung đại Việt Nam, văn học chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá

- Văn học thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX

+ Bối cảnh lịch sử: Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, các triểu đại hưng rồi phế liên tiếp, phong trào khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi. Nho giáo có sự khủng hoảng

+ Đặc điểm văn học:

- Văn tự: Không có nhiều thay đổi nhưng vai trò của chữ Nôm trong sáng tác văn học đặc biệt được khẳng định

- Thể loại: Thơ ca chữ Hán gia tăng cả về lượng và chất, văn xuôi tự sự có bước chuyển mình mới, xuất hiện nhiều thể loại có quy mô lớn (tiểu thuyết chương hồi, ngâm khúc, kí sự trường thiên), văn học Nôm phát triển rực rỡ với những thể loại văn học dân tộc đạt đến đỉnh cao

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: Đặng Trần Côn (Chinh phụ ngâm khúc - thể loại ngâm khúc), Nguyễn Du (Đoạn trường tân thanh - truyện thơ Nôm), Ngô gia văn phái, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Công Trứ (thể loại hát nói), Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan

- Đánh giá: Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của vh trung đại VN, có sự đa dạng về hình thức, nội dung, kết tinh những tác phẩm xuất sắc nhất.

- Văn học nửa cuối thế kỉ XIX

=> Tổng kết tiến trình văn học trung đại

**3. Cấu trúc của văn học Việt Nam**

- Theo không gian văn học: văn học Đàng trong và Đàng ngoài (lưu ý: không gian văn học mở rộng cùng quá trình Nam tiến)

- Theo mục đích và phương thức sáng tác: văn học chức năng và văn học nghệ thuật (lưu ý: quá trình di chuyển vị trí trung tâm của văn học nghệ thuật)

- Theo hình thức văn tự: văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm, văn học chữ Quốc Ngữ (Hán Nôm là chủ yếu)

3.1 Văn học Hán + Nôm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Văn học chữ Hán | Văn học chữ Nôm |
| Thời điểm hình thành | Xuất hiện sớm | Xuất hiện muộn hơn |
| Nội dung | Viết về những vấn đề quốc gia, dân tộc, thể hiện tâm tư, tình cảm của tầng lớp trí thức có địa vị trong XH | Hướng đến những vấn đề thuộc phạm vi cuộc sống đời thường, tình cảm đời thường của con người |
| Thể loại | Tiếp thu các thể loại văn học TQ | Tiếp thu, Việt hoá các thể loại văn học TQ, sáng tạo các thể loại văn học dân tộc |
| Quan niệm văn học | Theo sát những quan niệm vốn có của văn học TQ: văn dĩ tải đạo | Chính thống + phi chính thống |
| Đặc trưng | Tính quan phương, chính thống | Tính dân chủ, thế tục |

3.2 Văn học chức năng – văn học nghệ thuật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Văn học chức năng | Văn học nghệ thuật |
| Khái niệm | Những tác phẩm được viết để thực thi những nhiệm vụ ngoài văn học | Những stac văn học được viết từ cảm hứng cá nhân của người nghệ sĩ |
| Mục đích | Tuyên truyền giáo lí tôn giáo, truyền đạt yêu cầu, thực thi các công việc mang tính chất nhà nước | Phản ánh hiện thực cuộc sống, thể hiện tư tưởng, những xúc cảm thẩm mĩ của nhà thơ, nhà văn |
| Đặc điểm | - Tính đơn phương, 1 chiều  - Tính công thức  - Sự giao thoa giữa tính chức năng và tính nghệ thuật  - Đa phần là tản văn, biền văn | - Tính đa phương, tính hình tượng, đa nghĩa  - Tính quy phạm + bất quy phạm  - Sự giao thoa giữa tính nghệ thuật và tính chức năng  - Hình thức lời văn đa dạng |
| Nguồn gốc | Đại đa số các thể loại được vay mượn, tiếp nhận từ nước ngoài, chủ yếu là TQ, ÂĐ | Thể loại có nguồn gốc ngoại lai + thể loại do người Việt sáng tạo |
| Vị trí | - Bộ phận văn học tạo nên đặc thù cho văn học trung đại VN  - Vị trí thay đổi qua các chặng đường của văn học dân tộc:  + X – XIV  + XV – XVII  + XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX + Nửa cuối thế kỉ XIX | - Đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng thành tựu cho nền văn học trung đại VN  - Vị trí thay đổi qua các chặng đường của văn học dân tộc:  + X – XIV  + XV – XVII  + XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX + Nửa cuối thế kỉ XIX |
| Phân loại | Theo chủ thể sáng tác, đối tượng tiếp nhận, phạm vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ | - Theo hình thức lời văn  - Theo phương thức phản ánh |

**4. Đặc trưng của văn học trung đại**

4.1 Quan niệm văn học

- Quan niệm rộng: Tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ để biểu đạt, bao gồm cả điển chương, thư tịch, văn thơ,… => Đặc tính nguyên hợp của văn học trung đại: tác phẩm có sự đan xen nhiều phương pháp tư duy nghệ thuật, đảm nhận nhiều chức năng khác nhau

- Quan niệm vể bản chất, chức năng: Văn gắn liền với đạo, văn là hình thức, đạo là nội dung => Văn học được đề cao, coi trọng bởi đó là sự biểu hiện của những giá trị tốt đẹp: “Đạo nhờ thánh nhân mà hiện thành văn, thánh nhân nhờ văn để làm sáng tỏ đạo” (Lưu Hiệp)

4.2 Một số đặc trưng của văn học trung đại:

4.2.1 Tính giáo huấn

- Hệ quả trực tiếp của quan niệm chính thống về bản chất, chức năng của học. Nho giáo đề cao đức trị, coi văn chương là phương tiện để cứu đời, giúp nước, thiết lập XH tốt đẹp. Đạo đức vừa là nền tảng, vừa là cứu cánh của văn học. (cứu cánh: mục đích – cánh là “cuối cùng”)

- Văn học được trao một nhiệm vụ thiêng liêng cao cả hướng con người trở về với bản tính tốt đẹp vốn có. “Nhân chi sơ, tính bản thiện”

Hệ quả: Văn học thực hiện chức năng tải đạo, việc tải đạo muốn đi xa thì nhà văn phải thu hẹp cái tôi cá nhân lại => ràng buộc cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ

4.2.2 Tính quy phạm

- Quy phạm: Khuôn mẫu, là những chuẩn mực, lề lối mà con người bắt buộc phải tuân thủ (mang tính chất bắt buộc)

- Căn nguyên: Ý thức tôn trọng các chuẩn mực, ý thức phục tùng các khuôn phép, nguyên tắc trong XH trọng lễ, ý thức tuân thủ các quy định có mối liên hệ mật thiết với truyền thống thi cử thời trung đại

- Biểu hiện:

+ Mục đích, chức năng của văn học: giáo hoá đạo đức.

+ Ngôn ngữ văn học: chữ Hán được coi là vă tự chính thống.

+ Tư duy văn học: theo khuôn mẫu định sẵn, lấ người xưa làm quy chuẩn từ đề tài cho đến phương thức phản ánh.

+ Bút pháp: ước lệ - cách biểu đạt mang tính quy ước, tập cổ (sử dụng điển tích, điển cố, thi văn liệu truyền thống)

+ Thể loại: sự coi trọng những thể loại có chức năng giáo huấn, hình thức thể loại mang tính công thức chặt chẽ.

4.2.3 Tính sùng cổ

- Tính sùng cổ có mối liên hệ mật thiết với tính quy phạm

- Căn nguyên: quan niệm tư tưởng, thẩm mĩ thời trung đại. Quan niệm thời gian: tuần hoàn, vận động xoay tròn. Người trung đại coi thời hoàng kim thuộc về quá khứ, cái đẹp là khuôn mẫu do tiền nhân tạo nên => Văn học hướng về cái đẹp trong quá khứ, được sáng tạo bởi người xưa (biểu hiện sùng cổ và quy phạm)

- Biểu hiện của tính sùng cổ:

+ Trong quan niệm tư duy và nghệ thuật: Quan niệm “thuật nhi bất tác” (nói lại, không cần tạo ra cái mới), dẫn lại rất nhiều lời của người xưa (thuyết phục người đọc là những nhận định của bản thân đáng tin cậy), tập cổ, tư duy khuôn mẫu.

VD: long, li, quy, phượng - tứ linh; ngư, tiều, canh, mục - tứ dân; tứ thú

+ Trong phương thức phản ánh: bút pháp tượng trưng ước lệ, dẫn nhiều điển tích, điển cố, văn liệu Hán học

4.2.4 Tính bác học và cao nhã (cao quý và trang nhã)

- Căn nguyên: Văn học trung đại VN ra đời và phát triển trong môi trường xã hội phong kiến với sự chi phối ý thức hệ Nho giáo, lực lượng sáng tác chủ yếu là tầng lớp trí thức Nho giáo và đối tượng người đọc cũng thuộc tầng lớp ấy => Người trung đại quan niệm có thể dùng văn để thể hiện vốn hiểu biết của mình. Quan niệm văn học là hướng thượng, hướng đến những điều cao quý cũng tạo ra tính cao nhã cho văn học trung đại

- Biểu hiện:

+ Đề tài: Hướng đến những đề tài cao cả, đạo lí làm người, tôn giáo, mẫu người lí tưởng

+ Nhân vật lí tưởng: Bậc thánh nhân quân tử, bậc anh hùng, trung thần, liệt nữ

+ Hình tượng nghệ thuật: Cao nhã, mỹ lệ

+ Ngôn ngữ: Mực thước, nghiêm trang, cầu kì

\* Lưu ý: Những đặc trưng của văn học trung đại VN đc xác lập ở cái nhìn tổng quan, gắn liền với sự chi phối của quan niệm chính thống về văn học, tuy nhiên cần chú ý về sự tồn tại song song của quan niệm chính thống/ phi chính thống. Quan niệm chính thống chi phối hầu hết đề tài của các tác phẩm văn học trung đại, quan niệm phi chính thống lại đáp ứng được nhu cầu sáng tạo của người nghệ sĩ và nhu cầu phản ánh bức tranh hiện thực đời sống hiện thực phong phú, muôn màu, khiến diện mạo bức tranh văn học trung đại VN trở nên phong phú, đa dạng hơn nhiều. Quan niệm “văn dĩ tải đạo” >< văn học được viết từ những điều sở kiến, sở thính, quy phạm >< bất quy phạm, phi ngã (không có bản ngã, con người hướng đến những chuẩn mực cộng đồng đặt ra) >< hữu ngã, sùng cổ >< tôn trọng hiện sinh, công thức ước lệ >< tả thực, cao nhã >< đời thường,…

Chương 2: Khuynh hướng văn học trung đại VN

**1. Khái niệm**

- Khuynh hướng (trend, tendency): nghiêng về, ngả về, xoay theo

- Khuynh hướng văn học (literary tendendcies): là khái niệm để chỉ cộng đồng các hiện tượng văn học có sự thống nhất tương đối về tư tưởng thẩm mĩ và nguyên tắc tổ chức nghệ thuật. Những sáng tác thuộc một khuynh hướng thường có cùng đối tượng, mục tiêu, phương thức phản ánh,…

- Khuynh hướng văn học có thể được nhìn nhận trên nhiều cấp độ khác nhau:

+ Cấp độ phương pháp nghệ thuật (cách lựa chọn chất liệu đời sống, phương thức nghệ thuật xử lí chất liệu) => *Khuynh hướng nghệ thuật, khuynh hướng sáng tác*: khuynh hướng lãng mạn, khuynh hướng hiện thực,…

+ Cấp độ tư tưởng (quan niệm về hiện thực) => *Khuynh hướng tư tưởng*: khuynh hướng yêu nước, khuynh hướng thoả mãn hiện thực, khuynh hướng tố cáo hiện thực, khuynh hướng hưởng lạc thoát li,…

+ Cấp độ cảm hứng nghệ thuật (thái độ, tư tưởng, xúc cảm của người nghệ sĩ đối với thế giới được mô tả) => *Khuynh hướng cảm hứng*: cảm hứng yêu nước, cảm hứng nhân đạo,… Khuynh hướng cảm hứng có mối liên hệ mật thiết với đề tài và tư tưởng tác phẩm.

\* Phân biệt khuynh hướng văn học và một số thuật ngữ gần gũi

- Trường phái văn học: chỉ sáng tác của những thành viên trong cùng 1 cộng đồng có sự gần gũi trực tiếp về tư tưởng và nghệ thuật, có sự thống nhất chặt chẽ về định hướng thẩm mĩ (cùng theo đuổi một nguyên tắc sáng tạo) => có sự chặt chẽ hơn so với “khuynh hướng văn học”

- Trào lưu văn học: phong trào văn học được khởi xướng và thúc đẩy bởi những nhà văn có quan điểm tư tưởng xã hội và quan điểm thẩm mĩ tương đối gần gũi, có cương lĩnh nghệ thuật thống nhất. Trào lưu văn học thường được hình thành trên cơ sở có sự cách tân, đổi mới, sự đề xuất hệ thống nguyên tắc sáng tạo mới, khác biệt so với những kinh nghiệm nghệ thuật truyền thống => là một hiện tượng, không có tính ổn định, không chặt chẽ bằng “khuynh hướng văn học”

**2. Các khuynh hướng cảm hứng văn học trung đại VN**

- Khuynh hướng: những sáng tác có cùng mục tiêu, đối tượng, hoặc phương thức nghệ thuật ,…

- Cảm hứng: trạng thái tình cảm mãnh liệt, cảm xúc say mê được đẩy đến mức cao độ, kích thích óc tưởng tượng và sự sáng tạo của người nghệ sĩ. Cảm hứng thống nhất với đề tài và tư tưởng tác phẩm

- 5 khuynh hướng chính:

+ Yêu nước: đối tượng là đất nước

+ Nhân đạo: đối tượng là con người

+ Tôn giáo: đối tượng là các tín ngưỡng, tư tưởng đạo giáo

+ Thế sự: đối tượng là hiện thực cuộc sống

+ Thiên nhiên: đối tượng là thiên nhiên

**1. Khuynh hướng cảm hứng yêu nước**

***1.1 Khái niệm***

***1.2 Đặc điểm nội dung cảm hứng yêu nước***

***1.3 Khuynh hướng cảm hứng yêu nước trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam***

***- Giai đoạn nửa cuối TK XIX:***

+ Yêu nước là nguồn cảm hứng chính phát triển theo sát phong trào chống Pháp, giảm tính chiến đấu, tính quần chúng và có ảnh hưởng rõ rệt của khuynh hướng cảm hứng khác

+ Đặc điểm:

- Ý thức hệ chi phối vẫn là ý thức hệ phong kiến, yêu nước gắn liền với trung quân, lí tưởng chiến đấu vì nước vì dân đồng thời cũng là lí tưởng chiến đấu vì vua nhưng tư tưởng trung quân có dấu hiệu giảm sút, mờ nhạt

- Xuất hiện tiếng nói chống lại sự thoả hiệp, đầu hàng, cắt đất cho giặc (Phan Văn Trị)

- Âm điệu chủ đạo bi tráng (như bối cảnh lịch sử)

- Văn học yêu nước thể hiện tính dân chủ sâu sắc: nhân vật trung tâm là người nghĩa sĩ xả thân vì độc lập dân tộc (lãnh tụ nghĩa quân, người nông dân đánh giặc). Đặc điểm: họ chiến đấu tự giác và hi sinh có ý thức

- Tác giả tiêu biểu: Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Thông,…

**2. Khuynh hướng cảm hứng nhân đạo**

***2.1 Khái niệm:***

- Các khái niệm: *nhân đạo, nhân văn, nhân bản,…*

+ Nhân đạo: tình cảm xót thương hướng đến con người nhỏ bé, bất hạnh

+ Nhân văn: tình cảm yêu thương hướng đến con người, nhưng thiên về trân trọng ngợi ca vẻ đẹp, giá trị của con người

+ Nhân bản: lấy con người làm trung tâm, nghiêng về kđịnh con người thế tục với những nhu cầu, khát vọng chính đáng

=> Điểm chung: hướng đến con người, vì con người, thể hiện tình yêu thương con người

- Phân biệt:

+ Nhân đạo: gắn liền với chủ nghĩa bác ái, nhấn mạnh lòng thương con người, đặc biệt là những con người nhỏ bé, bất hạnh, không phân biệt giới tính, giai cấp, dân tộc,… (thiên về tính thiện)

+ Nhân văn: ca ngợi vẻ đẹp, giá trị con người, vẻ đẹp hình thể, vẻ đẹp đạo đức, tài năng, trí tuệ,… (thiên về tính mĩ)

+ Nhân bản (khái niệm có nguồn gốc từ thời Phục hưng phương Tây): Coi trọng con người, lấy con người làm trung tâm, xem xét con người toàn diện, bao gồm cả bản năng và những giá trị gắn với nó (thiên về tính chân)

=> 3 khái niệm có những điểm giao thoa nhưng cũng có những đặc trưng riêng. Khái niệm nhân đạo trong khuynh hướng cảm hứng nhân đạo được sử dụng với ý nghĩa rộng, bao trùm cả 3 kniem nhân đạo, nhân văn, nhân bản, chỉ tình cảm yêu thương, trân trọng những giá trị và khát vọng của con người

***2.2 Đặc điểm nội dung của cảm hứng nhân đạo***

- Đối tượng phản ánh: con người, đặc biệt là những số phận bất hạnh, những con người bé nhỏ

- Tình cảm, thái độ:

+ Thương xót, cảm thông, thấu hiểu, và chia sẻ với nỗi đau khổ (vật chất và tinh thần của con người)

+ Trân trọng, đề cao vẻ đẹp, giá trị của con người, vẻ đẹp hình thức, tâm hồn, trí tuệ, tài năng, ý thức, khát vọng

+ Khẳng định, bảo vệ những khát vọng chính đáng của con người: khát vọng khẳng định bản thân, khát vọng tình yêu, khát vọng mưu cầu hạnh phúc, khát vọng tự do,…

+ Phê phán và đấu tranh chống lại những thế lực chà đạp lên con người

***2.3 Khuynh hướng cảm hứng nhân đạo trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam***

***- Thế kỉ X – XIV: giai đoạn manh nha của cảm hứng nhân đạo***

+ Lòng thương dân, chủ trương khoan sức dân, lấy dân làm gốc: “Làm thế nào để thu hút được binh lính như cha con một nhà”, “khoan sức cho dân để làm cái kế sâu gốc, kế bền rễ” ( Lời dặn con trước khi mất của Trần Quốc Tuấn)

+ Khẳng định vai trò, sức mạnh của con người trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước (nhân đạo gắn liền với yêu nước)

+ Lòng yêu cuộc sống, tin vào bản lĩnh, sức mạnh của con người trong thơ thiền (Nam nhi tự hữu xung thiên chí/ Hưu hướng Như Lai hành xử hành – Làm trai phải tự có chí xung trời thẳm/ Đừng nhọc mình dẫm theo những vết chân của Như Lai – Quảng Nghiêm thiền sư)

+ Nỗi đau xót, cảm giác ai oán, bất lực khi chứng kiến cuộc sống nghèo khổ, bế tắc của người dân trong thơ ca thời vãn Trần (sáng tác của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Sương,…). VD: Đề đường Minh Hoàng dục mã đồ - Chu Đường Anh, Thù Đạo Khê thái học “Xuân hàn” vận – Nguyễn Phi Khanh

***- Thế kỉ XV – XVII: cảm hứng nhân đạo được hình thành rõ nét***

+ Cảm hứng trọng dân, thương dân, lo cho dân trong sáng tác của các nhà Nho

- Nguyễn Trãi nói nhiều đến nỗi đau khổ của người dân trong chiến tranh. Ông đồng thời thể hiện niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của nhân dân trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Lí tưởng vì dân đặc biệt được đề cao trong thơ văn Nguyễn Trãi

- Nguyễn Bỉnh Khiêm day dứt trước cuộc sống đói khổ, điêu đứng của nhân dân, đặc biệt là trong cảnh chiến tranh. Ông đề cao trách nhiệm của người cầm quyền trong việc chăm lo cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Xuất phát từ quyền lợi của người dân, ông lên tiếng phản đối chiến tranh

+ Quan tâm đến những con người bé nhỏ, khẳng định khát vọng chính đáng của con người: Truyền kì mạn lục – Nguyễn Dữ

+ Quan tâm đến cuộc sống, số phận của những con người bé nhỏ, có vị thế thấp trong xã hội: người phụ nữ (xuất thân bình dân, ca kĩ,…). Khi viết, Nguyễn Dữ không nhấn mạnh xây dựng tính chất “nêu gương” của người phụ nữ mà quan tâm đến số phận bất hạnh của họ

+ Cảm thông, chia sẻ với nỗi đau khổ, bất hạnh của con người: người phụ nữ, người trí thức (Truyện Từ Thức lấy vợ tiên)

+ Phát hiện và khẳng định được những khát khao nhân bản của con người: khao khát yêu thương, khao khát hạnh phúc,…

***- Thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX: cảm hứng chủ đạo***

+ Cảm hứng nhân đạo trở thành trào lưu sâu rộng và mạnh mẽ, là tiếng nói chủ đạo ở hầu hết các thể loại: thơ Nôm Đường luật, thơ chữ Hán, ngâm khúc, truyện Nôm, hát nói, truyền kì,…

+ Cảm hứng chủ đạo tập trung những tác giả, tác phẩm lớn và tiêu biểu nhất của cả giai đoạn văn học: Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Ngô Thi Sĩ,…

+ Nội dung: khẳng định con người với tất cả những vẻ đẹp và giá trị, phê phán những thế lực chà đạp lên con người, đấu tranh cho quyền sống, quyền hạnh phúc của con người. Điểm đáng chú ý: Con người trần thế trở thành nhân vật trung tâm của văn học. Thể hiện cái nhìn, quan niệm mới về con người.

+ Vấn đề thân phận và số phận con người được đặt ra trực tiếp và gay gắt. Số phận bi kịch của người phụ nữ, đặc biệt là những người dưới đáy xã hội, bị khinh rẻ đặc biệt được quan tâm: kĩ nữ, ca nữ, người phụ nữ không chồng mà chửa, làm lẽ, nghèo khổ, goá chồng,…

+ Vẻ đẹp của con người tiếp tục được khám phá phát hiện ở những tầng bậc mới, sâu sắc và nhân bản hơn: phẩm chất, đạo đức, tài năng (cống hiến cho cộng đồng, hình thể, tài năng và ý thức cá nhân, khát vọng mưu cầu hạnh phúc. Con người cá nhân được ý thức như một thực thể hiện tồn, cuộc sống trần tục được coi trọng, đề cao => mẫu hình con người lí tưởng, trung tâm của VH: **con người phàm trần** (trong tương quan với mẫu hình con người thánh nhân quân tử ở các giai đoạn trước)

+ Con người được nhìn nhận một cách toàn diện: con người XH – con người cá nhân, giá trị, khát vọng – bổn phận, nghĩa vụ, lời nói, hành động (ngoại hiện) – thế giới tâm hồn phong phú, phức tạp (nội tâm)

***- Nửa cuối TK XIX: cảm hứng nhân đoạ có phần lắng xuống, hiện diện trong khuynh hướng cảm hứng yêu nước, cảm hứng thế sự***

+ Tôn vinh những người anh hùng chiến đấu, hi sinh vì độc lập đất nước, vì cuộc sống tự do, hạnh phúc của nhân dân. Người anh hùng thời đại không chỉ là các lãnh tụ, nghĩa quân mà còn là cả những người, xuất thân từ tầng lớp dưới của XH. Vẻ đẹp và lí tưởng của họ là sự kết tinh giá trị của con người thời đại.

+ Niềm cảm thương, nỗi đau xót trước cuộc sống khổ đau, bế tắc của nhân dân giữa buổi khó khăn, tao loạn: *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu) => nhân đạo + yêu nước, *Chợ Đồng* (Nguyễn Khuyến) => nhân đạo + thế sự

***\*Tìm hiểu cảm hứng nhân đạo trong bài thơ Hữu cảm – kì I (Nguyễn Bỉnh Khiêm)***

|  |  |
| --- | --- |
| Hữu cảm  Nghịch tặc xương cuồng phạm đế kinh,  Chủ ưu thần nhục trọng thương tình.  Hề tô cửu uất thương sinh vọng,  Điếu phạt thuỳ hưng thời vũ binh.  Tứ hải y quy dân đới cựu,  Cửu thiên chiêu yết nhật trùng minh.  Cổ lai, nhân giả tư vô địch,  Hà tất khu khu sự chiến tranh. | Dịch nghĩa |

- Sự cảm thương dành cho con người trong cảnh chiến tranh:

+ Cách tác giả gọi những người gây ra chiến tranh (nghịch tặc), cách tác giả thể hiện cảm xúc của mình, cách tác giả miêu tả cảnh đau xót của người dân trong chiến tranh

+ Cách tác giả chia sẻ với nỗi đau của người dân trong chiến tranh, thấu hiểu ý nguyện của người dân trong chiến tranh

+ Phản đối chiến tranh, đề cao nhân nghĩa: hai câu cuối

***\*Sự giao thoa giữa cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo***

- Quan tâm, chia sẻ, xót thương trước nỗi đau của người dân khi đất nước có chiến tranh, bị quân thù giày xéo

- Căm hận, tố cáo tội ác của quân xâm lược: tàn sát, bóc lột sức lao động của người dân, đẩy họ vào cuộc sống lầm than, cơ cực

- Tự hào trước thành tựu của vương triều, của đất nước, cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân

- Khẳng định vai trò, sức mạnh của con người trong công cuộc dựng nước và giữ nước

- Khát vọng hoà bình cho đất nước, hạnh phúc cho muôn dân

**3. Khuynh hướng cảm hứng thế sự**

***3.1***

\*Cảm hứng thế sự trong tương quan với các khuynh hướng cảm hứng khác của văn học trung đại VN:

- Cảm hứng thế sự: Khai thác những vấn đề thuộc về cuộc sống đời thường, thế tục: xu hướng nghiêng về luận bàn, đánh giá

- Cảm hứng yêu nước: đề cập đến những vấn đề chính sự, mang tính chất quốc gia đại sự:, sắc thái chủ đạo: tự hào, ngợi ca, khẳng định

- Cảm hứng nhân đạo: quan tâm đến nỗi khổ đau và niềm hạnh phúc, vẻ đẹp, giá trị của con người, tình cảm chủ đạo: cảm thông, thương xót, trân trọng, đề cao

- Cảm hứng đạo lí: chú trọng các vấn đề thuộc phạm trù đạo đức, trung tâm là quan niệm đạo đức theo Nho giáo

\*Vị trí của cảm hứng thế sự trong nền văn học trung đại VN:

- Là một trong những nguồn cảm hứng chủ đạo, có mặt ở tất cả các giai đoạn của văn học trung đại VN. Vai trò của cảm hứng thế sự đặc biệt được khẳng định trong văn chương của các nhà nho

\*Cơ sở của khuynh hướng cảm hứng thế sự trong văn học trung đại

- Lực lượng sáng tác chủ yếu là các nhà nho. Mối quan tâm lớn của các nhà nho là những vấn đề nhân sinh xã hội => nỗi lo đời, thương đời. Quan niệm về giá trị của các nhà nho: xu hướng đối lập “nghĩa” (lí tưởng nhân nghĩa) với “lợi” (lợi ích vật chất, tiền tài, danh vọng)

- Quan niệm văn học: coi trọng chức năng giáo huấn, gắn văn chương với nhiệm vụ chính trị, xã hội

***3.2 Đặc điểm***

*\*Về nội dung:*

(1) Suy tư, triết lí về nhân tình thế thái (tình người, thói đời), sự phức tạp của các mối quan hệ nhân sinh, sự tha hoá đạo đức của con người, đồng tiền chi phối quan hệ giữa con người, các giá trị đảo lộn,…

|  |  |
| --- | --- |
| Phượng những tiếc cao điều hãy liệng  Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi  (*Tự thuật 9* – Nguyễn Trãi) | Người, của lấy cân ta thử nhắc  Mới hay rằng của nặng hơn người  (*Thơ Nôm, bài 74* – Nguyễn Bỉnh Khiêm) |
| Thế thái nhân tình gớm chết thay!  Lạt nồng, trông chiếc túi vơi đầy  Hễ không điều lợi, khôn thành dại  Đã có đồng tiền, dở cũng hay  (*Vịnh nhân tình thế thái* – Nguyễn Công Trứ) | Hỏi vợ, vợ còn đi chạy gạo  Gọi con, con mải đứng chơi đình  Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ  Giương mắt trông chi buổi bạc tình  (*Đau mắt* – Trần Tế Xương) |

(2) Phản ánh bức tranh đời sống xã hội, chính trị đương thời, giai cấp thống trị suy đồi, chiến tranh loạn lạc, cuộc sống của người dân đói khổ, bế tắc,…

|  |  |
| --- | --- |
| Niên lai hạ hạn hựu thu lâm,  Hoà cảo miêu thương hại chuyển thâm  (Năm tháng mùa hè bị hạn, mùa thu lại bị lụt/ Lúa khô mạ thối tai hại càng nhiều)  *Nhâm Dần niên lục nguyệt tác* – Trần Nguyên Đán | Cảnh chiến tranh loạn li, sự tha hoá của tầng lớp thống trị khiến cuộc sống của nhân dân khốn cùng: Truyện cái chùa hoang ở Đông Triều, Truyện chức phán sự đền Tản Viên, Truyện nàng Thuý Tiêu, Truyện lí tướng quân, Truyền kì mạn lục (Nguyễn Dữ), Chuyện cũ trong phủ Chúa, Hoàng Lê nhất thống chí,… |
| Thâm sơn hữu hổ lang,  Đại đàm hữu kình ngạc  Thế thương hữu qua mâu,  Thử nhân hà xứ thác?  (Núi sâu có hổ sói/ Đầm lớn có cá voi, cá sấu/ Trên đất này có chiến tranh/ Thân này biết tựa vào chốn nào?)  *Thiệp thế ngâm* – Ngô Thế Lân | Tri phủ Xuân Trương được mấy niên  Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên  Chữ y chữ chiểu không phê đến  Ông chỉ quen phê một chữ tiền  *Đùa ông Phủ* - Trần Tế Xương |

(3) Phản ánh cuộc sống sinh hoạt thường nhật của con người: những phong tục tập quán, những sinh hoạt đời thường: thi cử, lễ hội, hôn nhân, sinh hoạt, lao động sản xuất,…; Những mối quan hệ gia đình, xã hội: quân thần, phu tử, bằng hữu, huynh đệ, phu thê, quan hệ giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, giữa kẻ giàu người nghèo,…

Ví dụ: *Lĩnh Nam chính quái lục* (Trần Thế pháp), *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyễn Trừng), các truyện thơ Nôm, các truyện/ kí trong *Lan Trì kiến văn lục* (Vũ Trinh), *Sơn cư tạp thuật* (khuyết danh). *Vũ trung tuỳ bút* (Phạm Đình Hổ),…

*\*Về hình thức*

- Thể loại: Cảm hứng thế sự có mặt ở nhiều thể loại văn học trung đại, hầu hết là thể loại văn học nghệ thuật: Thơ Đường luật chữ Hán, chữ Nôm, truyện Nôm, ngâm khúc, truyện kí, tiểu thuyết chương hồi,…

- Ngôn ngữ: sáng tác chữ Hán và sáng tác chữ Nôm; khuynh hướng sử dụng ngôn ngữ đời thường

- Hình tượng: bên cạnh những hình tượng mang tính tượng trưng, ước lệ, xuất hiện nhiều hình tượng có nguồn gốc từ đời sống (người dân bé nhỏ, người ăn mày, kẻ tha hương, tiến sĩ giấy, mẹ Mốc, ông phỗng đá, anh khoá hỏng thi,…)

***3.3 Cảm hứng thế sự trong tiến trình văn học trung đại VN***

***- Thế kỉ X – XIV: giai đoạn manh nha, cảm hứng thế sự không phải nguồn cảm hứng chủ đạo***

+ Cảm hứng thế sự có mặt trong những truyện kể phản ánh cuộc sống con người trong các mối quan hệ gia đình, xã hội ở *Lĩnh Nam chính quái lục* (*Truyện Hà Ô Lôi, Nhất Du Trạch,…*) *Nam Ông mộng lục* (*Thầy thuốc giỏi cốt ở tấm lòng, Dùng thơ để khuyên ngăn,…*)

+ Cảm hứng thế sự thể hiện rõ nét trong những sáng tác phơi bày sự suy đồi của giai cấp cầm quyền, cuộc sống đói rách, khốn khó của người dân của các tác giả thời văn Trần như Nguyễn Sướng,…

***- Thế kỉ XV – XVII: giai đoạn phát triển***

+ Những bất cập của thực tại xã hội khiến các nhà văn mang tâm thế hoài nghi, bất mãn, phủ nhận hiện thực

+ Tiếng nói phê phán thực tại xuất hiện nhiều trong thơ Đường luật Hán và Nôm, trong truyện truyền kì

+ Lập trường chủ đạo của các tác giả vẫn là lập trường đạo đức, bảo vệ những giá trị đạo đức Nho giáo

+ Các tác giả tiêu biểu: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ,…

***- Thế kỉ XVIII – nửa đầu XIX: giai đoạn phát triển mạnh mẽ***

+ Chế độ phong kiến bộc lộ những khủng hoảng, rạn nứt, tầng lớp lãnh đạo tha hoá, sự đối lập giữa giai cấp thống trị và tầng lớp bị trị ngày càng gay gắt, cuộc tranh giành quyền lực giữa những phe phái thống trị dẫn đến cảnh loạn li, bất ổn triền miên,…

+ Nhu cầu nhận thức lại thực tại, phơi bày mặt tối của hiện thực được thể hiện rõ nét trong cả tác phẩm có quy môn trường thiên lẫn quy mô nhỏ, văn xuôi và văn vần, chữ Hán và chữ Nôm, thuộc hầu hết các thể loại phi chức năng như: Ngâm khúc, truyện Nôm, thơ chữ Hán, thơ Nôm Đường luật truyền kì, tiểu thuyết chương hồi,…

+ Các tác giả tiêu biểu: Nguyễn Du, Ngô Thế Lân, Bùi Huy Bích, Lí Văn Phúc, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu,… (thơ), Ngô gia văn phái, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ, Vũ Trinh,… (văn xuôi)

***- Thế kỉ XIX: giai đoạn cảm hứng thế sự tiếp tục có những thành tựu mới***

+ Xã hội thực dân phong kiến bộc lộ nhiều mặt suy đồi, đen tối. Cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược được tiến hành song song trên hai bình diện: đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, đấu tranh trên bình diện văn hoá, lối sống

+ Cảm hứng thế sự với sắc thái chủ đạo phê phán và tố cáo hiện thực được thể hiện rõ nét ở bộ phận thơ ca trào phúng. XH buổi giao thời với nhiều điều lố lăng, kệch cỡm là chất liệu sinh động cho thơ ca trào phúng. Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Thiện Kế, Kép Trà,… Các tác giả đã xây dựng được hàng loại những hình tượng trào phúng điển hình như ông tiến sĩ giấy, kẻ hỏng thi, vua chèo, quan chèo, con người thùa, con người tha hoá,… phản ánh sự sụp đổ của những giá trị chính thống

+ Cùng với mảng sáng tác về nông thôn, khai thác hiện thực cuộc sống của người nông dân, bức tranh giàu màu sắc hiện thực trong thơ văn trào phúng đã đánh dấu bước chuyển mới của văn học theo hướng nghiêng về thực tại đời sống

***\*Sự giao thoa giữa cảm hứng nhân đạo và cảm hứng thế sự***

- Xót xa trước sự tha hoá của con người, mong muốn con người hoàn thiện, tốt đẹp hơn

- Phản ánh cuộc sống khổ đau, bất hạnh của con người cùng các căn nguyên: chiến tranh, thiên tai, nhân hoạ,…

- Phê phán, tố cáo tội ác của giai cấp cầm quyền, của những thế lực tàn bạo gây nên nỗi khổ đau cho con người

\*Tìm hiểu phân tích đặc điểm của khuynh hướng cảm hứng thế sự trong 2 bài thơ: Chốn quê, Hội Tây của Nguyễn Khuyến

|  |  |
| --- | --- |
| ***Chốn quê***  Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua, Chiêm mất đằng chiêm, mùa mất mùa. Phần thuế quan Tây, phần trả nợ, Nửa công đứa ở, nửa thuê bò. Sớm trưa dưa muối cho qua bữa, Chợ búa trầu chè chẳng dám mua. Cần kiệm thế mà không khá nhỉ, Bao giờ cho biết khỏi đường lo? | ***Hội Tây***  Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo: Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo. Bà quan tênh nghếch xem bơi trải, Thằng bé lom khom nghé hát chèo. Cậy sức cây đu nhiều chị nhún, Tham tiền cột mỡ lắm anh leo. Khen ai khéo vẽ trò vui thế, Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu! |
| - Về nội dung: Phản ánh cuộc sống sinh hoạt đời thường, cuộc sống nghèo khổ thiếu thốn trước nhiều áp lực của người dân quê. Thể hiện tình cảm gắn bó với cuộc sống đời thường, cảm xúc sẻ chia, tâm trạng xót xa của chủ thể trữ tình trước hiện thực đói kém thời loạn lạc  - Về nghệ thuật: Bút pháp nghệ thuật: Khai thác chất liệu đời sống. Ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, giàu biểu cảm. Bút pháp tả thực  - Lưu ý: có sự giao thoa với cảm hứng nhân đạo | - Về nội dung: Phản ánh sinh hoạt văn hoá trong đời sống thường nhật: lễ hội. Phơi bày bức tranh hiện thực nhố nhăng, kệch cỡm, âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, sự tha hoá của con người trước lợi ích vật chất. Bày tỏ nỗi chua xót trước thời cuộc: sự phê phán đả kích chính quyền thực dân, người dân thâm gia hội Tây, sự thức tỉnh ý thức trách nhiệm  - Về nghệ thuật: Bút pháp tả thực, sử dụng nhiều hình ảnh, ngôn ngữ đời thường  - Lưu ý: có sự giao thoa với cảm hứng yêu nước |

**4. Khuynh hướng cảm hứng tôn giáo**

***4.1 Khái niệm***

- Những tác phẩm được viết với mục đích giải thích, ca tụng, truyền bá các triết lí, lí tưởng tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo,…)

- Tôn giáo và một số khái niệm liên quan

+ Tôn giáo và tín ngưỡng:

- Giống nhau: Tín ngưỡng và tôn giáo đều dựa trên niềm tin thiêng liêng, đều tạo ra những nếp sống xã hội

- Phân biệt:

* Tôn giáo bao gồm các yếu tố hợp thành giáo chủ, giáo lí, giáo pháp, giáo hội, giáo đường, giáo dân đệ tử/ tăng chúng
* Mục đích của tín ngưỡng là cầu mong cho cuộc sống tốt lành. Mục đích của tôn giáo là tạo điểm tựa tinh thần cho con người trong cuộc sống
* Tại một thời điểm, con người không được theo hai tôn giáo khác nhau nhưng đồng thời có thể theo nhiều tín ngưỡng

- Tam giáo: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Nho giáo có nhiều điểm khác biệt với một tôn giáo đích thực (mặc dù quy mô và tầm ảnh hưởng của nó thời trung đại không thua kém bất cứ tôn giáo nào). Tam giáo thực chất là ba hệ tư tưởng, trong đó có hai tôn giáo: Phật giáo và Đạo giáo, còn lại là Nho giáo (đây là 1 hệ thống triết lý đạo đức, triết học, giáo dục mà đứng đầu là Khổng Tử)

***4.2. Đặc điểm***

a. Về nội dung

- Trực tiếp luận giải, ca tụng, truyền bá, phát triển các tư tưởng tôn giáo (tác phẩm của người tu hành). Ví dụ: thơ kệ, bài văn luận thuyết Phật giáo,...

- Thể hiện niềm say mê, sự sùng bái với các tư tưởng, nhân vật tôn giáo (tác phẩm của người tu hành và cả người "ngoại đạo"). Ví dụ: truyện về các danh tăng, đạo sĩ, truyện kí về các nhân vật thần, tiên (thần tích, thần phả, tiên phả, Phật thoại, tiên thoại,...)

- Dùng các tư tưởng, hình tượng, tích truyện tôn giáo để tiếp cận, phản ánh và lí giải hiện thực (sáng tác của người không thuộc giới tu hành).

b. Về hình thức

- Thể loại: phần lớn là các thể loại văn học chức năng lễ nghi tôn giáo (văn luận thuyết, kệ, thơ thiền, truyện kì ảo, truyện các thánh,...).

- Ngôn ngữ: thuật ngữ tôn giáo, motip kì ảo, cách nói ẩn dụ, phúng dụ,...

***4.3. Cảm hứng tôn giáo trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam***

**- Giai đoạn thế kỉ X – XIV**

+ Giai đoạn phát triển rực rỡ của văn học Phật giáo và Đạo giáo, trong đó, văn học Phật giáo đặc biệt hưng thịnh.

+ Văn học Phật giáo xuất hiện trong bối cảnh Phật giáo như là quốc giáo, lực lượng nhà chùa, các nhà sư đóng vai trò quan trọng. Họ là những trí thức lớn, giữ trọng trách trong bộ máy chính quyền, nhiều người được mời làm cố vấn cho triều đình: Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh,...

+ Sáng tác của các thiền sư, Phật tử với số lượng lớn đã tạo thành dòng văn học riêng:

+ Văn học Phật giáo - Văn học nhà chùa - Văn học Thiền tông.

\*Một số tiểu loại của văn học Phật giáo:

+ **Kệ**: bài văn vần, ngắn ghi lại những lời tóm tắt, kết luận khi kết thúc một bài thuyết pháp, một buổi giảng kinh hoặc tại một thời điểm đặc biệt nào đó của nhà sư. Nhiều bài kệ có giá trị văn học gọi là thơ kệ. Ví dụ: *Thị đệ tử* (Vạn Hạnh Thiền Sư), *Ngôn hoài* (Không Lộ Thiền Sư), *Cáo tật thị chúng* (Mãn Giác Thiên Sư),...

+ **Văn luận thuyết**: sách triết học giải thích, bàn luận về tư tưởng Phật giáo của các nhà sư hoặc cư sĩ (người tu tại gia). Nội dung: đưa ra một quan niệm triết học, giải thích hoặc truyền thụ một luận thuyết tôn giáo. Ví dụ: Khóa hư ngữ lục (Trần Thái Tông), Cư trần lạc đạo phú (Trần Nhân Tông),....

+ **Truyện kí về nhà chùa**: truyện về các thiền sư. Ví dụ: Thiền uyển tập anh ngữ lục (Khuyết danh), Tam tố thực lục (Khuyết danh).

\***Lưu ý**: bộ phận đáng chú ý nhất của văn học Phật giáo là kệ - thơ thiền.

(1) Kệ = Thơ thiền (tác phẩm do các thiên sư viết ra để mở mang, làm sáng tô giáo lí nhà Phật, bộc lộ suy tư, tình cảm với xã hội, tín đồ)

(2) Kệ là một bộ phận của thơ thiền (tác phẩm của các nhà sư hoặc người am hiêu về đạo Phật, bàn luận về triết lí nhà Phật hoặc dùng ngôn ngữ, hình ảnh nhà Phật để thể hiện tâm trạng, câm xúc (mang cảm hứng thiền, chịu ảnh hưởng của tư tướng Thiền).

**- Giai đoạn thế kí XV-XVII**

+ Văn học Phật giáo có phần lắng xuống (do chủ trương độc tôn Nho giáo thời Lê).

+ Phạm vi ảnh hưởng của bộ phận sáng tác này được duy trì trong khuôn khổ nhà chùa, ở những tác phẩm thực hiện chức năng tôn giáo thuần túy: *Thánh đăng lục* - Khuyết danh; *Hương Hải thiền sư ngữ lục* - Hương Hải,...).

+ Ảnh hưởng của Đạo giáo trong văn học được gia tăng. Có thể thấy dấu ấn của tư tưởng Đạo giáo đậm nét trong các sáng tác giai đoạn này: thơ Nguyễn Trãi, thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm; Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục.

+ Ví dụ: *Truyện Từ Thức lấy vợ tiên*: nhân vật; motip; không gian; thời gian; chủ đề; cảm hứng...

**- Giai đoạn thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX**

+ Thế kỉ XVIII- nửa đầu XIX là giai đoạn lịch sử với nhiều biến động dữ dội. Sự khủng hoảng chính trị kéo theo sự khủng hoảng của lí tưởng chính thống, đặt con người trước nhiều sự lựa chọn. Cuộc sống với nhiều bất trắc khiến nhu cầu tìm đến các tôn giáo để được che chở, nâng đỡ của con người ngày gia tăng.

+ Văn học Phật giáo có những khởi sắc. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến sáng tác của các nhà văn thời kì này cũng rất rõ nét: Cung oán ngâm khúc, Truyện Kiều, thơ chữ Hán của Nguyễn Du,...

+ Ảnh hưởng Đạo giáo trong văn học tiếp tục có sự gia tăng mạnh mẽ. Xuất hiện hàng loạt các tác phẩm/ tập tác phẩm viết về nhân vật tiên nhân, đạo sĩ như *Vân Cát thần nữ cổ lục* (Khuyết danh), *Vân Cát thần nữ lục* (Đoàn Thị Điểm), *Hội chân biên* (Thanh Hòa Từ), các truyện kí trong *Tang thương ngẫu lục, Lan Trì kiến văn lục, Thoái thực kí văn, Vân nang tiêu sử,...*

+ Những mầm mống của văn học công giáo đã được khởi tạo từ thế kỉ XVII (*Sấm truyền ca* của Lữ Y Đoan diễn ca Kinh Thánh sang chữ Nôm, theo thể lục bát), bắt đầu hiện diện rõ nét ở giai đoạn thế ki XVIII-nửa đầu XIX: xuất hiện một số sách luận thuyết, "truyện các thánh" của Thiên chúa giáo. Đáng chú ý là văn học công giáo giai đoạn này gắn liền với văn tự Quốc ngữ.

+ *Tây Dương Gia Tô bí lục* (Phạm Ngộ Hiên, Nguyễn Hòà Đường, Nguyễn Bá Am và Trần Đinh Hiên) soạn. Sách kể về cuộc đời của chúa Jêsu từ khi ra đời cho đến khi tử nạn và những huyền thoại về sự hiển hóa của Chúa Cứu Thế trong đức tin của giáo đồ, quá trình truyền đạo của các sứ đồ.

***Sự giao thoa giữa cảm hứng nhân đạo và cảm hứng tôn giáo***

Gợi ý:

* Tư tưởng từ bi bác ái, yêu thương, tôn trọng con người.
* Sự quan tâm, nâng đỡ dành cho con người nhỏ bé, bất hạnh.
* ﻿﻿Niềm tin vào khả năng, sứ mệnh của con người

**5. Khuynh hướng cảm hứng thiên nhiên**

***5.1 Khái niệm***

- Thiên nhiên là toàn bộ thế giới tự nhiên xung quanh con người, không phải do con người tạo nên. Trong văn học, thiên nhiên thường được hình dung gắn liền với cảnh quan, với sự hiện diện của các loài động - thực vật.

- Cảm hứng thiên nhiên

+ Những quan niệm, cách tiếp cận:

* Những tác phẩm lấy thiên nhiên làm đối tượng thẩm mĩ, viết về thiên nhiên với cảm xúc say mê, ca tụng. Thiên nhiên là hiện thân của cái đẹp, của thế giới tự nhiên rộng lớn, khơi gợi rung cảm thẩm mĩ của người nghệ sĩ → Cảm hứng thiên nhiên.
* Những tác phẩm có sự xuất hiện của hình ảnh thiên nhiên, sử dụng hình ảnh thiên nhiên để biểu đạt các vấn đề khác nhau: ca tụng tự nhiên, ngụ ý đạo đức, tôn giáo, thế hiện lí tưởng, chí hướng,... (**Thiên nhiên là chính nó + Thiên nhiên ngu ý, thiên nhiên biểu tượng...**).

=> Trong thực tế, sự phân chia hai cấp độ ý nghĩa này không phải lúc nào cũng rạch rồi. Sự giao thoa các tầng nghĩa (có thể ngoài chủ đích ban đầu của người sáng tác) là hiện tượng phổ biến.

**5.2. Tiền đề của cảm hứng thiên nhiên trong văn học trung đại Việt Nam**

- Đặc thù nền văn minh nông nghiệp: con người sống dựa nhiều vào tự nhiên, khai thác tự nhiên, chịu sự chi phối của tự nhiên → tâm lí sùng bái, ngưỡng mộ tự nhiên, ý thức về mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa con người và tự nhiên.

=> Quan niệm về thiên nhiên, thái độ với thế giới tự nhiên của người trung đại:

* **Thần thánh hóa** tự nhiên, coi tự nhiên là chân lí tối cao: Con người thuận theo đất, đất thuận theo trời, trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên (Đạo đức kinh) → quan niệm vạn vật hữu linh, nghi thức tế lễ thần sông núi,...
* ﻿﻿Lí tưởng hóa thiên nhiên, coi thiên nhiên là **hiện thân của sự trong sạch**, thuần khiết, là môi trường sống lí tưởng của con người Xu hướng đối lập thiên nhiên với nhân vi, thế tục, coi thiên nhiên là môi trường di dưỡng tinh thần, đưa con người trở về với bản tính ban đầu → viết về thiên nhiên để ca tụng thiên nhiên nhiên, đồng thời ngụ ý lí tưởng, chí hướng; bày tỏ quan điểm, thái độ với thực tại xã hội.
* Thiên nhiên là chuẩn mực của cái Đẹp, là **mẫu mực** để con người noi theo. Vì vậy, những gì đẹp đẽ, lí tưởng nhất đều được đặt trong sự đối sánh với thiên nhiên, thiên nhiên trở thành thước đo giá trị → thiên nhiên mang tính tượng trưng, ước lệ; bút pháp miêu tả thiên nhiên: tả cảnh ngụ tình. Ví dụ: *tóc mây, mày liễu, mặt hoa, gót sen, vóc hạc,...* (người phụ nữ đẹp); *râu hùm, hàm én, mày ngài,...* (người anh hùng); *cây tùng, cây bách, cây trúc, cây mai,...* (người quân tử); *sen tàn, cúc nở, oanh hót, quyên ca,...* (thời gian),...

***5.3 Đặc điểm***

*a. Về nội dung*

\*Tái hiện vẻ đẹp sinh động, phong phú, đa màu sắc của thiên nhiên, tạo vật. Người nghệ sĩ đến với thiên nhiên bằng sự rung cảm trước cái đẹp, bằng khao khát tận hưởng, chiếm lĩnh thế giới tự nhiên tươi đẹp.

* ﻿﻿Thiên nhiên là đối tượng trung tâm được miêu tả, tái hiện.
* ﻿﻿Người nghệ sĩ thể hiện sự rung cảm mãnh liệt trước vẻ đẹp thiên nhiên.
* ﻿﻿Những tâm sự, ngụ ý qua hình tượng thiên nhiên: tình yêu quê hương đất nước, sự mãn nguyện với cuộc sông an nhàn, thư thái,... và hình ảnh thiên nhiên có sự tương đồng về nội dung biểu hiện.

|  |  |
| --- | --- |
| Bảo kính cảnh giới số 43 – Nguyễn Trãi | |
| Rồi hóng mát thuở ngày trường,  Hoè lục đùn đùn tán rợp trương.  Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,  Hồng liên trì đã tịn mùi hương. | Lao xao chợ cá làng ngư phủ,  Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.  Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,  Dân giàu đủ khắp đòi phương. |

- Thiên nhiên vừa đại diện cho thế giới tự nhiên tươi đẹp, sông động vừa là hình ảnh mang tính biểu tượng, nơi tác giả gửi gắm tư tưởng tôn giáo, quan niệm nhân sinh, chí hướng lí tưởng cá nhân, tâm sự về nhân tình thế thái, về nhân dân, đất nước,...

+ Đối tượng trung tâm được phản ánh: thiên nhiên và ngụ ý của người viết.

+ Thiên nhiên được miêu tả với vẻ đẹp như nó vốn có.

+ Người nghệ sĩ qua hình tượng thiên nhiên để biểu đạt tư tưởng: tư tưởng tôn giáo; quan niệm thẩm mĩ Nho giáo, Đạo giáo; cảm khái về thế sự; tâm sự cá nhân;...

|  |  |
| --- | --- |
| Đèo Ba Dội – Hồ Xuân Hương | |
| Một đèo một đèo lại một đèo,  Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.  Cửa son hoét tùm hum nóc,  Hòn đá xanh rì lún phún rêu. | Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc,  Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.  Hiền nhân quân tử ai là chẳng,  Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo. |

*b. Về nghệ thuật*

- Bút pháp:

+ Ước lệ: thiên nhiên mang tính biểu trưng, các nhà văn trung đại hướng đến nhiên nhiên với vẻ đẹp tao nhã, thanh cao.

+ Chấm phá: dấu ấn tư duy dội hoạ; yêu cầu về tính hàm súc, ý tại ngôn ngoại trong thơ. Nhà thơ không chú trọng miêu tả chi tiết, cụ thể mà chỉ đưa ra một vài hình ảnh, đường nét tiêu biểu từ đó khơi gợi hình anh, liên tưởng người đọc.

+ Tả thực: miêu tả thiên nhiên sống động, chi tiết với đường nét, âm thanh, màu sắc (đặc biệt trong thơ Nôm, trong sáng tác giai đoạn hậu kì văn học trung đại)

Chương 3: Loại hình tác giả tiêu biểu trong văn học trung đại VN

**1. Tác giả nhà sư**

***1.2 Đặc điểm loại hình***

- Hệ tư tưởng chi phối: Phật giáo

- Nội dung sáng tác: Truyền bá, luận giải, ca tụng giáo lí, giáo pháp Phật giáo (chủ yếu Thiền tông), bàn luận, trao đổi công việc chính sự

- Mục đích sáng tác: thuyết giáo. Thiền tông chủ trương "dĩ tâm truyền tâm", bất lập

văn tự nhưng để thuyết giáo, giảng đạo, đặc biệt trước số lượng lớn tín đồ, đệ tử, thiền sư vẫn cần sử dụng ngôn ngữ.

- Giá trị khách quan: Về mặt nội dung: tư tưởng nhân văn, yêu thương, trân trọng con người; tinh thần lạc quan; ý thức tự chủ, thế hiện sinh khí của thời đại; Về mặt nghệ thuật: hình thức vận văn được coi trọng, thiền ngữ thi ca (những lời răn dạy về giáo lí Thiền tông bằng thi ca) là loại hình phổ biến, có ngôn ngữ hình tượng, hình ảnh sinh động, ý nghĩa ẩn dụ, hàm súc.

- Một số thể loại văn học:

+ Kệ: tụng, được dùng để tán tụng công đức Phật, phu diễn giáo lí Phật.

+ Những bài văn vần, ít nhất 1 - 2 câu, là những lời tóm tắt, kết luận mang tính chất tổng kết hay thuyết giảng khi kết thúc một buổi thuyết pháp hoặc một buổi giảng kinh kệ (đĩ thi xiển Phật);

Kệ có sự xuất hiện của nhiều thuật ngữ Phật học, ngôn từ hàm súc, cáo thiền sư thường mượn hình tượng thiên nhiên để biểu đạt tư tưởng, triết 14 → khả năng khơi dậy những xúc động thẩm mĩ, những rung cảm nghệ thuật và khả năng khai mở nhiều lớp nghĩa.

+ Luận thuyết tôn giáo

+ Tiểu truyện tôn giáo

***1.3 Loại hình tác giả nhà sư trong tiến trình văn học trung đại VN***

- Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất: X-XIV, gắn liền với ảnh hưởng của Phật giáo và giới tăng lữ đến mọi mặt của đời sống xã hội, sự giao thoa giữa hai tầng lớp tăng lữ và quý tộc. Tuy nhiên, đến cuối thế kỉ XIV, các tác giả nhà nho đã dần chiếm vị thế áp đảo.

- Ảnh hưởng của giới tăng lữ còn được tiếp tục khẳng định ở giai đoạn thế ki XVII, XVIII với các thiền sư Chân Nguyên (1646 - 1726), Hương Hải (1627 - 1715).

- Sự thay thế của các nhà Nho trên lĩnh vực chính trị, đối nội, đối ngoại, kéo theo đó là lĩnh vực văn hóa, văn học phản ánh xu thế phát triển: đi từ văn học chịu ảnh hưởng thần quyền, tôn giáo sang văn học chịu ảnh hưởng của vương quyền, chính thế xã hội phong kiến.

- Tác giả tiêu biểu: Viên Chiếu, Mãn Giác, Không Lộ, Vạn Hạnh, Quảng Nghiêm, Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Chân Nguyên, Hương Hải,...

**2. Tác giả nhà nho**

***2.1 Tiền đề cho sự xuất hiện của loại hình tác giả nhà nho***

- Vị thế của Nho giáo trong đời sống chính trị, văn hoá, xã hội VN

- Đặc điểm của tầng lớp nhà nho: thông thạo chữ nghĩa, thơ phú (học tập, rèn luyện văn chương để thi đỗ, làm quan), tâm lí coi trọng văn chương, gắn văn chương với đạo đức, chính trị

- (Hữu đức giả, tất hữu ngôn - *Luận ngữ*; Nước có nền văn học lớn, tất là dấu hiệu của đời thánh. Nước có thánh quân thì văn nhân tụ hội, ý chí thánh hiền định ở ngòi bút - *Vương Sung*; Người có đức, tất có tài ngôn ngữ, người có hạnh, tất có học - *Lê Quý Đôn*).

=> Nhà nho là đội ngũ sáng tác “chuyên nghiệp”

***2.2 Đặc điểm loại hình***

- Hệ tư tưởng chịu ảnh hưởng: Nho giáo (+ khả năng và nhu cầu dung nạp các các tư tưởng, học thuyết khác).

- Nội dung sáng tác: có thể quy về hai chủ đề lớn: chủ đề văn hóa chính trị, bàn về đường lối chính trị, phương pháp lãnh đạo (nội thánh ngoại vương, đức trị, thân dân,...) và chủ đề văn hóa đạo đức, nói về đạo đức, trí tuệ, tài năng của con người (tu thân trị nhân, tam cương ngũ thường, trung - hiếu - tiết - nghĩa,...).

﻿﻿- Mục đích sáng tác: văn dĩ tải đạo - dùng văn chương nghệ thuật để phục vụ chính trị. Nhà nho đứng trên lập trường đạo đức để ca tụng chính thể phong kiến thân dân bảo vệ các mối quan hệ luân thường đạo lí và phê phán chính thể phong kiến thối nát, phê phán những hiện tượng đi ngược với luân thường đạo lí.

***\*Lưu ý:***

- Hiện tượng không thuần nhất của tác giả nhà nho: trong quan hệ xã hội, họ dựa vào Nho; trong công việc, nghề nghiệp, họ cần đến Pháp gia, Âm dương, Ngũ hành,...; trong đời sống cá nhân, họ cần đến Lão Trang, Phật (Trần Đình Hượu).

﻿﻿﻿﻿- Sự tương tác giữa con người chức năng phận vị và con ngườ nghệ sĩ, giữa tư cách nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội và tư cách con người đời thường, giữa góc nhìn chính trị - đạo đức và góc nhìn riêng tư cá nhân trong văn chương nhà nho.

- Phân loại

+ Theo trình độ học vấn: nhà nho bác học; nhà nho bình dân (Mô hình cuộc đời; Nội dung sáng tác; Phương thức sáng tác).

+ Theo khuynh hướng ứng xử:

* Nhà Nho hành đạo: nhập thế, tu thân hành đạo; lí tưởng trí quân trạch dân của Nho giáo, gắn văn chương với đạo lí, chính trị;
* Nhà Nho ẩn dật: xuất thế, tu thân hộ đạo; tìm niềm vui trong cuộc sống lánh xa thế tục; tiếp thu linh hoạt tư tưởng vô vi Lão Trang, tư tưởng thoát li Phật giáo; văn chương không bị ràng buộc vào yêu cầu giáo hóa trực tiếp;
* Nhà Nho tài tử (tài tử: giỏi ở tài hoa): coi trọng tài và tình, thỏa mãn khát vọng cá nhân không xem nặng *xuất* hay *xử*.

\*Lưu ý: sự không đồng đẳng về tiêu chí phân chia ba kiểu loại nhà nho; sự tồn tại ba tư cách trong cùng một tác giả nhà nho.

+ Theo mối quan hệ với giáo lí Thánh hiền: Theo chuẩn - Lệch chuẩn/Chính thống - Phi chính thống.

* Nhà nho chính thống: thể hiện trong văn học là người quân tử/kẻ sĩ quân tử; Tiêu biểu: các tác giả trung kì trung đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm,...
* Nhà nho phi chính thống: thể hiện trong văn học là mẫu hình người tài tử/ nhà nho tài tử; Tiêu biểu: Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ Cao Bá Quát...

**3. Tác giả vua chúa, quý tộc**

***3.1 Tiền đề cho sự xuất hiện của loại hình tác giả vua chúa, quý tộc***

- Mô hình nhà nước chuyên chế với uy quyền tối thượng của bậc đế vương và những đặc quyền, đặc lợi của dòng họ tôn thất.

- Điều kiện, khả năng tiếp cận học vấn, tri thức của tầng lớp tôn thất, quý tộc (đặc biệt ở giai đoạn đầu thời kì tự chủ).

- Quan niệm gắn văn chương với chính trị, đề cao chức năng xây dựng và bảo vệ triều đại của văn học.

***3.2 Đặc điểm loại hình***

- Về xuất thân: thuộc tầng lớp quý tộc, có địa vị xã hội, có quan hệ huyết tộc và quyền lợi gắn bó trực tiếp với vương triều phong kiến. Bao gồm: vua chúa, võ tướng, quan lại hoàng thân quốc thích,... Địa vị xã hội, quyền lợi vật chất quy định, chi phối mọi điểm nhìn về nhân sinh, vũ trụ

﻿﻿- Về tư tưởng: đại diện cho tiếng nói của giai cấp cầm quyền, phát ngôn cho các quan điểm, tư tưởng đường lối, chính sách của triều đình phong kiến; có sự tiếp nhận các hệ tư tưởng, học thuyết như: Phật giáo, Nho giáo, Lão - Trang,... (quý tộc - thiền sư; quý tộc - nhà nho)

- Nội dung sáng tác: ca tụng hoàng đế, tán dương triều đại, tuyên truyền đạo lí,... Xuất thân, mối liên hệ với hoàng tộc của loại hình tác giả tôn thất, quý tộc có ảnh hưởng nhiều đến nội dung, cảm hứng sáng tác. Tuy nhiên thực tế, do sự khác biệt về cương vị, sự tiếp nhận, dung nạp các hệ tư tưởng, nội dung được biểu đạt trong sáng tác của loại hình tác giả tôn thất, quý tộc tương đối đa dạng.

﻿﻿- Loại hình tác giả tôn thất quý tộc có sự gắn bó mật thiết với bộ phận văn học cung đình (những tác phẩm được sáng tác và thưởng thức trong phạm vi cung đình, của các thành viên trong triều đình). Đặc điểm nổi bật: tính chính thống nghi thức, kiểu cách, cao nhã,...

- Một số tác giả tiêu biểu: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Thánh Tông, Trầi Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Trịnh Cương, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Tự Đức,...

**TRẦN NHÂN TÔNG (1258 – 1308)**

**II) Sự nghiệp văn học**

- Trần Nhân Tông được xem là nhà thơ, nhà văn hóa tiêu biểu của Đại Việt thời trung đại. Sáng tác của Trần Nhân Tông thể hiện những đặc điểm của hai loại hình tác giả: hoàng đế - thi nhân và thiền sư - thi nhân.

1. Văn học chức năng

- Những bài kệ, bài giảng như Thiền lâm thiết chủy ngữ lục (Ngữ lục về trùng độc thiết chủy trong rừng Thiên); Tăng già toái sự (Chuyện vụn vặt của sư tăng); Thạch thất mị ngữ (Lời nói mê trong nhà đá); Đại Hương Hải ấn thi tập (Tập thơ ấn chứng của biển lớn nước thơm). Hiện chỉ còn 14 bài kệ, 2 bài giảng về Phật pháp, bài kí Thượng sĩ hành trạng.

- Các bức thư, các bản tấu, biểu gửi quan quân nhà Nguyên (22 bản - Lê Mạnh Thát; 10 bản - Phạm Văn Ánh), bộ sử biên niên về công cuộc bình Nguyên Trung Hưng thực lục (2 quyển, Trần Nhân Tông sai văn thần biên soạn).

2. Văn học nghệ thuật

- Trần Nhân Tông làm thơ nhiều, ngoài tập thơ Phật học, ông còn có tập thơ riêng là *Trần Nhân Tông thi tập* (do người đời sau sưu tập, đặt tên, có thể bao gồm cả tập thơ thứ nhất; chưa rõ số lượng là bao nhiêu, chỉ biết hiện còn 32 bài và một số cặp câu lẻ).

- Hai sáng tác bằng chữ Nôm: *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.*

﻿﻿- Trần Nhân Tông vừa là bậc đế vương, vừa là thiền sư nên tác phẩm của ông vừa có phần đời, vừa có phần đạo. Là một vị vua làm thơ, sáng tác của ông thấm đẫm nỗi lo nước, lo đời. Ở cương vị một thiền sư, thơ Trần Nhân Tông chứa đựng những tư tưởng Phật học sâu sắc. Cảm hứng yêu nước, cảm hứng thiên nhiên, cảm hứng tôn giáo là những nguồn cảm hứng chính trong thơ văn Trần Nhân Tông.

**III) Những khuynh hướng cảm hứng chính**

***1. Cảm hứng yêu nước***

- Cảm hứng yêu nước thể hiện qua mảng thơ văn bang giao (văn kiện, thư từ, thơ gửi vua quan, tướng sĩ, sứ thần nhà Nguyên):

+ Tố cáo tội ác của giặc Nguyên Mông khi xâm lược nước ta.

+ Ý thức gìn giữ, bảo vệ chủ quyền, cương vực lãnh thổ của đất nước.

+ Tự hào với truyền thống, phong tục của quốc gia Đại Việt (thơ tặng sứ thần Trương Hiển Khanh).

﻿﻿ + Khát vọng hòa bình, mong ước, nỗ lực xây dựng mối quan hệ hữu hảo với phương Bắc (thơ tặng sứ thần Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai; Lý Tu Diễn; Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng;...).

- Cảm hứng yêu nước thể hiện qua mảng thơ trữ tình:

+ Thơ Trần Nhân Tông vừa thể hiện bản lĩnh, uy lực của vị hoàng đế nắm trong tay vận mệnh của cả giang sơn đất nước vừa chứa đựng chiều sâu những suy tư của một trí tuệ minh triết quá khứ - hiện tại - tương lai.

+ Niềm tin vào sức mạnh của dân tộc, niềm tự hào về quá khứ hào hùng của đất nước, về chiến công của thời đại (*Quân tu kí, Xuân nhật yết, Chiêu Lăng,...*)

﻿﻿ + Khát vọng hòa bình, dựng xây cuộc sống ấm no, hướng đến hạnh phúc vững bền cho đất nước, nhân dân (*Tức sự, Tây chinh đạo trung....*)

|  |  |
| --- | --- |
| Xuân nhật yết Chiêu Lăng  Trần Nhân Tông | Hành cung  Nguyên Chẩn |
| Tì hổ thiên môn túc,  Y quan thất phẩm thông.  Bạch đầu quân sĩ tại,  Vãng vãng thuyết Nguyên Phong | Liêu lạc cố hành cung  Cung hoa tịch mịch hồng  Bạch đầu cung nữ tại  Nhàn tọa thuyết Huyền Tông |
| Quân thị vệ như hùm gấu, trước nghìn cửa đứng nghiêm túc,  Áo mũ các quan đủ cả bảy phẩm.  Người lính già đầu bạc còn đến ngày nay,  Còn kể mãi chuyện đời Nguyên Phong. | Hoa nở trong quạnh quẽ  Lặng lẽ cố hành cung  Cung nữ già đầu bạc  Ngồi rỗi nhắc Huyền Tông |

***2. Cảm hứng tôn giáo (cảm hứng thiền)***

\*Tiền đề của cảm hứng tôn giáo (cảm hứng thiền) trong thơ Trần Nhân Tông.

* ﻿﻿Tiền đề văn hóa, lịch sử
* ﻿﻿Tiền đề chính trị, xã hội
* ﻿﻿Tiền đề văn học
* ﻿﻿Tiền đề cá nhân tác giả

- Thể hiện ở các phẩm trực tiếp luận giải giáo lí Phật học (Thượng sĩ hành trạng, Cư rần lạc đạo phú, Sơn phòng mạn hứng 1,...).

- Nét nổi bật của tư tưởng thiền Trần Nhân Tông là tinh thần thiền nhập thế (nhập thế, ạc đạo, hòa quang đồng trần).

+ Một số yếu tố tiêu biểu: quan niệm Phật tại tâm, hướng nội vào bản tâm để truy cầu sự giải thoát → tin vào nội lực; tùy duyên nhậm vận (thuận theo tự nhiên, không phân biệt sang - hèn, trong - đục), an nhiên tự lạc, tìm lạc thú giữa cõi trần, bất kể ở thành thị - sơn lâm; con đường thành Phật không chỉ là tu hành giải thoát mà còn cả tu nhân tích đức, tu dưỡng đạo đức.

+ Căn nguyên: tinh thần thời đại, khí thế dân tộc; vị thế của Trần Nhân Tông (sự chi phối của thực tiễn trị quốc); sự dung hợp Nho - Phật - Đạo.

\*Biểu hiện của cảm hứng Thiền trong thơ trữ tình Trần Nhân Tông:

- Sự hiện diện của những khung cảnh hư thực, tạo cảm giác thực cảnh cũng chính là tâm cảnh, thiền cảnh, nhà thơ mặc dầu quy y nhưng không cắt mối duyên gắn bó với cuộc đời. Thiên nhiên trong thường thanh tĩnh, gợi ấn tượng về cái đẹp hư linh không khoát: cánh đồng mờ ảo trong khói chiều, ngôi chùa cổ vắng vẻ chìm giữa mây khói mùa thu, núi rừng u tịch "mây ướt như giấc mộng, tiếng chuông chùa xa vắng",...

﻿﻿- Con người trong thơ mang tâm thế an nhiên tự tại, sống giữa đời thực nhưng lòng không vướng chút bụi trần, say sưa với đạo nhưng cũng thiết tha với cái đẹp trong cuộc đời → đạo và đời không phân biệt.

- Sử dụng những hình ảnh vừa có tính ước lệ quen thuộc trong cổ thi, vừa tượng trưng cho tâm thiền tự tại: hoa mai, cánh cò, bướm trắng, trẻ chăn trâu thổi sáo, mây trôi,...

- Thời gian nghệ thuật: sáng sớm, chiều tà, đêm khuya - thời gian thiêng, thời gian tâm linh, thời gian của những khoảnh khắc giác ngộ.

﻿﻿- Ngôn ngữ: đa nghĩa; điển tích, điển cố liên quan đến Thiền học.

|  |
| --- |
| *Thiên Trường vãn vọng*  Trần Nhân Tông |
| Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên,  Bán vô, bán hữu tịch dương biên.  Mục đồng địch lí quy ngưu tận,  Bạch lộ song song phi há điền. |
| Dịch nghĩa:  Trước thôn, sau thôn, khí trời mờ nhạt như khói,  Bóng chiều tà nửa không, nửa có.  Trẻ chăn trâu thổi sáo dẫn trâu về hết,  Từng hàng cò trắng bay xuống ruộng. |

***3. Cảm hứng thiên nhiên***

- Trần Nhân Tông là thi sĩ có tâm hồn nhạy cảm, rung động tinh tế và những cảm xúc sâu lắng trước cái đẹp, thiên nhiên và cuộc sống. Cảm hứng yêu nước - tầm nhìn, uy lực của một vị hoàng đế; cảm hứng thiền - tư duy minh triết của một thiền sư; cảm hứng thiên nhiên - tâm hồn rộng mở, phóng khoáng - thi tình, thi hứng, thi tứ của một thi nhân.

- Thiên nhiên là hình ảnh của đất nước, quê hương tươi đẹp, thanh bình, là hiện thân của cuộc sống trong trẻo, sống động (*Xuân hiểu, Thiên Trường vẫn vọng, Nguyệt,…*) được cảm nhận bằng tất cả các giác quan, được đón nhận bằng tất cả niềm mến yêu, gắn bó.

- Thiên nhiên mang đậm ý vị thiền (1- hình ảnh biểu tượng cho tư tưởng thiền; 2 - thiên nhiên được cảm nhận bằng tư duy thiền, thi hứng cũng chính thiền hứng). Đặc điểm nổi bật của bức tranh thiên nhiên: không gian khoáng đạt, thanh tĩnh, có gam màu nhạt (đặc trưng cho cái không của thiên); con người trong cảnh an nhiên, tĩnh tại, không xao động trước những biến đổi của tạo vật (đối cảnh vô tâm): Đăng Bảo Đài sơn, Sơn phòng mạn hứng 1 - 2, Xuân cảnh, Vũ Lâm thu vân,...

- Qua những bài thơ thiên nhiên có thể thấy vẻ đẹp tâm hồn Trần Nhân Tông: người nghệ sĩ với những cảm xúc trong trẻo lãng mạn, với tình yêu dành cho cuộc sống, với ngòi bút tài hoa, tinh tế. Thơ thiên nhiên đồng thời cũng thể hiện tân thiền an lạc của con người đã cảm nhận được cái đẹp bản thể của thiên nhiên, củi con người và cuộc sống.

|  |
| --- |
| Xuân cảnh  Trần Nhân Tông |
| Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì,  Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi.  Khách lai bất vấn nhân gian sự,  Cộng ý lan can khán thuy vi |
| Dịch nghĩa:  Trong khóm hoa dương liễu rậm, tiếng chim thong thả,  Dưới bóng thềm ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay.  Khách đến chơi không hỏi việc đời,  Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt ở chân trời |

**NGUYỄN TRÃI (1380 – 1442)**

**1. Một số vấn đề chung**

**1.1 Thời đại**

- Sự sụp đổ của vương triều nhà Trần + cơ nghiệp ngắn ngủi của nhà Hồ

- Cuộc xâm lược của nhà Minh

- Công cuộc kháng chiến chống Minh của nhân dân Đại Việt và thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn

- Những mâu thuẫn trong chính quyền phong kiến thời Hậu Lê

=> Phản ánh một xã hội với đầy những biến động về mặt chính trị, xã hội

**1.2 Gia đình**

- Truyền thống yêu nước, hoạt động xã hội tích cực, chuẩn bị cho truyền thống sáng tác văn chương hướng về những vấn đề quốc tế, dân sinh

- Truyền thống văn hoá văn học: Nguyễn Trãi sinh ra trong một môi trường trí thức, cả ông và cha đều là những nhà trí thức đương thời

**1.3 Cuộc đời**

- Nguyễn Trãi có một cuộc đời nhiều thăng trầm trong bối cảnh lịch sử có nhiều biến động dữ dội: chứng kiến sự thất bại của những vương triều phong kiến, chứng kiến sự kiến tạo xã hội của một vương triều non trẻ,…

- Trước khởi nghĩa Lam Sơn: đây là giai đoạn chuẩn bị những nền tảng tri thức, quyết định những lựa chọn của Nguyễn Trãi, bằng sự dìu dắt của ông, cha, Nguyễn Trãi đã được bồi đắp tri thức văn chương nghệ thuật, chính trị,…

- Khi khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra (1418 – 1427): đây là thời kì hoạt động sôi nổi nhất của Nguyễn Trãi, đây là thời kì ông có những đóng góp tích cực nhất, lí tưởng và hoài bão được thực thi

- Sau khởi nghĩa Lam Sơn (1428 – 1442): Nguyễn Trãi chứng kiến những mặt trái của vương triều phong kiến, sự thanh trừng, sát phạt để bảo về quyền lực của hoàng tộc, sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong vương triều Hậu Lê. Nguyễn Trãi cáo quan về ở ẩn, hành trình đan xen giữa xuất thế và xử thế

- Kết cục bi kịch của Nguyễn Trãi: vụ án Lệ Chi Viên

**2. Giá trị văn chương của Nguyễn Trãi**

**2.3 Bình Ngô đại cáo**

- Hoàn cảnh sáng tác

- Thể loại

- Nhan đề:

+ *Đại cáo*: có hai cách hiểu: (1) Bài cáo trọng đại (trình bày đại đạo) về việc dẹp yên giặc Ngô; (2) Bố cáo rộng khắp thiên hạ việc dẹp yên giặc Ngô. Cách hiểu thứ nhất được nhiều người đồng thuận.

+ Khẳng định BNĐC là một văn kiện lịch sử chính trị có ý nghĩa trọng đại, đồng thời khẳng định chiến thắng giặc Minh là chiến thắng của "đại đạo".

- Giá trị nội dung: Bình Ngô đại cáo là bản tuyên ngôn về nhân nghĩa và chủ quyền dân tộc, là bản cáo trạng tội ác kẻ thù, là bản hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

+ Nhân nghĩa là tư tưởng xuyên suốt Bình Ngô đại cáo. Đó vừa là cội nguồn sức mạnh, vừa là cái đích cao cả nhất dân tộc Đại Việt hướng đến.

- Kế thừa những hạt nhân tích cực của học thuyết nhân nghĩa Nho giáo: an dân, lo cho dân.

- Mở rộng tư tưởng nhân nghĩa: yêu nước chống xâm lược, đánh giặc cứu dân cứu nước. Sức mạnh của nhân nghĩa hướng đến bảo vệ quốc gia, dân tộc. Nhân nghĩa được nhìn nhận trong mối quan hệ giữa dân tộc - dân tộc.

- Tư tưởng nhân nghĩa chi phối các cảm hứng chính trong Bình Ngô đại cáo.

* ﻿﻿Trên lập trường nhân nghĩa, tác giả tố cáo tội ác man rợ của quân thù.
* ﻿﻿Nguyễn Trãi tái hiện lại những chiến công của nghĩa quân Lam Sơn như thắng lợi hào hùng của lòng nhân nghĩa: Nhân nghĩa là mục đích cao cả nhất khởi nghĩa Lam Sơn hướng đến; Nhân nghĩa trở thành phương châm, đường lối chống thù; Nhân nghĩa là cách thức, phương tiện đánh giặc; Nhân nghĩa còn thể hiện tuyệt vời trong cách ứng xử với người thua cuộc.
* ﻿﻿Trong lời tuyên bố độc lập, tác giả khẳng định quyết tâm xây dựng "nền thái bình vững chắc" của nhân dân Đại Việt, thể hiện ước mơ, cũng chính là niền tin vào tương lai hạnh phúc muôn thuở cho người dân trên mảnh đất này.
* Tố cáo tội ác kẻ thù xâm lược, Nguyễn Trãi lần lượt đi theo các bước: vạch trần dã tâm xâm lược; lên án chủ trương cai trị tàn bạo; tố cáo những hành động độc ác, vô nhân của kẻ thù.
* Tái hiện cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: Miêu tả khởi nghĩa Lam Sơn để khẳng định sức mạnh nhân dân, chiến thắng của òng nhân nghĩa là quan điểm nhất quán, xuyên suốt Bình Ngô đại cáo. Ở cả hai giai đoạn của cuộc kháng chiến, sức mạnh của lòng nhân nghĩa, vai trò của nhân dân đều được tác giả đặc biệt đề cao.
* Hai giai đoạn của cuộc kháng chiến được tái hiện với hai bút pháp nghệ thuật có nhiều khác biệt.
* Giai đoạn khó khăn: tác giả tập trung khắc họa hình tượng Lê Lợi
* Giai đoạn tổng phản công: tác giả miêu tả bức tranh toàn cảnh cuộc kháng chiến với hai chiều đối lập: khí thế mạnh mẽ ngất trời, chiến công vang dội của quân ta và sự hèr nhát, bạc nhươc, thất bai bi thảm của kẻ thù

- Giá trị nghệ thuật:

+ Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.

+ Bút pháp linh hoạt.

+ Ngôn ngữ phong phú, hình tượng biểu cảm.

+ Giọng điệu giàu cảm xúc.

=> Bình Ngô đại cáo thể hiện những đặc trưng tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam: quy phạm chức năng, quy phạm hình thức, văn - sử - triết bất phân,...

**2.4 Ức Trai thi tập**

2.4.1. Tình hình văn bản

Theo *Nguyễn Trãi toàn tập, Ức Trai thi tập* có 110 bài, ngoài một bài ca (*Côn Sơn ca*), 1 bài phú (*Chí Linh sơn phú*), có 108 bài thơ luật, trong đó 103 bài của Nguyễn Trãi.

2.4.2. Hình thức

- Ức Trai thi tập phần lớn là thơ thất ngôn bát cú, 1 số bài ngũ ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt.

- Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi tuân thủ niêm luật chặt chẽ, ngôn ngữ hàm súc cô đọng, các điền tích được sử dụng một cách chừng mực và sáng rõ.

2.4.3. Nội dung

*- (1) Lí tưởng hành đạo, khao khát giúp vua - giúp nước - giúp dân, thi hành nền chính trị vương đạo (dùng nhân nghĩa để cai trị thiên hạ)*

+ Tư tưởng thân dân, lí tưởng nhân nghĩa là xuất phát điểm và đích đến của nhà thơ:

Ức tích Lam Sơn ngoạn võ kinh

Đương thời chí tại đĩ thương sinh - (*Kí hữu*)

(Nhớ xưa tại Lam Sơn đọc binh thư/Chính khi ấy chí đã để vào thân phận chúng dân)

Quyền mưu bản thị dụng trừ gian

Nhân nghĩa duy trì thế quốc an - (*Hạ quy Lam Sơn, bài 1*)

(Quyền mưu vốn là để trừ gian/Nhân nghĩa giữ cho thế nước được yên)

+ Nguyễn Trãi nói nhiều đến nghĩa vua tôi. Tấm lòng với vua cũng chính là tấm lòng với đất nước, luôn canh cánh trong mỗi suy tư của ông:

Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch

Quân thân tại niệm thốn tâm đan - (*Hải khẩu dạ bạc hữu cảm*)

(Năm tháng vô tình đi qua hai mái tóc/Tấm lòng son vẫn canh cánh nghĩa quân thân)

+ Nguyễn Trãi đau đáu ước mong về một nền thái bình thịnh trị, dân được nghỉ sức:

Thánh tâm dục dữ dân hưu tức

Văn trị chung tu trí thái bình - (*Quan duyệt thủy trận*)

(Lòng thánh những mong dân được nghỉ/Sẽ đem văn trị giữ hòa bình)

=> Lí tưởng nhân nghĩa, vì dân của Nguyễn Trãi có nhiều xung đột với lợi ích của giai cấp cầm quyền trong xã hội phong kiến quân chủ chuyên chế.

*- (2) Tâm sự cá nhân, bi kịch tinh thần của nhà thơ*

+ Tâm sự bất đắc chí những tháng ngày chưa thành danh:

Thập tải độc thư bần đáo cốt

Bàn vô mục túc tọa vô chiên - (*Ký hữu*)

(Đọc sách mười năm xương cũng đói/Bàn không rau đậu, ghế không chân)

+ Nỗi cô đơn của con người trải qua nhiều mất mát, trở về quê cũ, ngậm ngùi tự thương mình:

Nhất biệt gia sơn cáp thập niên

Quy lai tùng cúc bán tiêu nhiên

Lâm tuyền hữu ước na kham phụ

Trần thổ đề đầu chỉ tự liên - (*Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác*)

(Từ khi rời khỏi quê nhà, vừa đúng mười năm/Nay trở về, tùng cúc phần nửa đã tiêu điều/ Từng hẹn với rừng suối, sao ta nỡ phụ?/Cúi đầu nơi đất bụi, nghĩ mà thương mình)

**2.5 Quốc âm thi tập**

2.5.1 Tình hình văn bản: 254 bài thơ, 33 bài tồn nghị

2.5.2 Vị trí của tác phẩm

- Quốc âm thi tập là tập thơ tiếng Việt đầu tiên hiện có, sự ra đời của tác phẩm khẳng định sự tồn tại của dòng văn học tiếng Việt song song với dòng văn học chữ Hán

- Nguyễn Trãi là người đặt nền móng xây dựng một thể thơ mới cho văn học dân tộc – thất ngôn xen lục ngôn => được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá về ý thức của Nguyễn Trãi về việc xây dựng một thể thơ cho dân tộc

2.5.3 Nội dung tác phẩm

- Thể hiện những vấn đề Nguyễn Trãi quan tâm => phản ánh tâm tư tác giả

- Quốc âm thi tập thể hiện trọn vẹn bức chân dung của Nguyễn Trãi – một người anh hùng yêu nước vĩ đại, đồng thời cũng là người thiết tha với cái đẹp, với cuộc sống, là một con người với nhiều lí tưởng cao đẹp: ưu dân ái quốc, nhân nghĩa

- Mô hình xã hội lí tưởng mà Nguyễn Trãi theo đuổi: vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn.

- Con người nặng nỗi ưu tư nhân tình thế thái (nỗi niềm chung trong sáng tác của các nhà nho)

- Quốc âm thi tập thể hiện sự mến yêu cuộc sống, trân trọng giá trị hiện tại (VD: *Tiếc cảnh số 3*)

- Tâm thế của Nguyễn Trãi đối với thiên nhiên: trân trọng, thương yêu, bảo vệ, che chở

2.5.4 Nghệ thuật

- Quốc âm thi tập thể hiện sự phong phú, đa dạng của ngôn ngữ tiếng Việt, khẳng định khả năng biểu đạt mọi vấn đề liên quan đến cuộc sống hiện thực cũng như đời sống tâm hồn của người Việt

- Có sự kết hợp hài hoà giữa khẩu ngữ với ngôn ngữ văn học dân gian – thành ngữ, tục ngữ, ca dao với ngôn ngữ Hán Việt – các điển tích điển cố (VD: *Trần Đình số 8*)

- Nguyễn Trãi có công lao lớn trong việc đóng góp, mở rộng kho tàng ngôn ngữ cho tiếng Việt

- Nguyễn Trãi đã tạo dựng một thể thơ mới, một lối thơ mới cho người Việt, ông đưa nhiều câu thơ 6 chữ vào một bài thơ 7 chữ, tạo ra những cấu trúc có phần tự do. Trong lịch sử văn học trung đại, Nguyễn Trãi là một trong những tác giả sử dụng thành thục và nhiều nhất câu thơ 6 chữ.

- Về vần và nhịp điệu, thơ của Nguyễn Trãi cũng thể hiện những cách tân rõ nét: cách điệp vần lưng. Cách ngắt nhịp: lẻ trước, chẵn sau

**NGUYỄN DU (1765 – 1820)**

**1. Một số vấn đề chung**

**1.1 Thời đại, thân thế**

- Thời đại:

+ Nguyễn Du sống và sáng tác trong một giai đoạn lịch sử có nhiều biến cố: sự tranh chấp, phân chia quyền lực giữa các tập đoàn, phe phái thống trị: giữa Lê – Trịnh, Tây Sơn – Trịnh, Tây Sơn – Lê, Tây Sơn – Nguyễn

+ Diện mạo hỗn loạn của xã hội Bắc Hà vào nửa cuối TK XVIII dưới thời Lê – Trịnh (lưỡng đầu trị), dẫn đến sự phân rẽ về mặt nhân tâm

+ Nguyễn Du đã sống và chứng kiến những biến cố trọng đại của thời đại, điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến cách nhìn và cách tiếp cận các vấn đề hiện thực của ông, bối cảnh lịch sử cũng là chất liệu khơi gợi cảm hứng sáng tác cho thi nhân, khiến Nguyễn Du có những sáng tác để đời.

**1.2 Quê hương gia đình**

*a) Quê hương*

- Nguyên quán: làng Tiên Điên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh ra nhiều người tài có công với dân với nước.

- Quê mẹ: xã Hoa Thiều, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh – vùng văn hóa cổ nổi tiếng với những làn điệu quan họ, đồng thời cũng là trung tâm Phật giáo lớn thời trung đại.

- Nơi sinh: kinh thành Thăng Long, trung tâm kinh tế văn hóa lớn nhất đương thời → có cơ hội tiếp thu những tinh hoa văn hóa của thời đại, giao lưu với nhiều văn nhâ nổi tiếng.

﻿﻿=> Nguyễn Du có cơ hội hấp thu văn hóa Việt Nam ở nhiều vùng miền khác nhau (v nếp ăn, cách suy nghĩ, về ngôn ngữ, về văn hóa nghệ thuật,...).

*b) Gia đình*

- Nguyễn Du sinh trưởng trong một gia đình trâm anh thế phiệt, có danh vọng vào bậc nhất đương thời.

- Không chỉ nổi tiếng về khoa hoạn, dòng họ Nguyễn Du còn nổi tiếng về văn chương.

﻿﻿- Truyền thống gia đình là cái nôi quan trọng tiếp sức cho thiên tài Nguyễn Dư hình thành và phát triển.

**1.3 Cuộc đời**

\*Các mốc thời gian quan trọng

* ﻿﻿1765: Nguyên Du sinh.
* ﻿﻿1775: cha mất.
* ﻿﻿1778: mẹ mất.
* ﻿﻿1780: vụ án Canh Tí.
* ﻿﻿1782: Trịnh Sâm mất, kiêu binh phế Trịnh Cán, lập Trịnh Tông.
* ﻿﻿1783: thi Hương, đỗ Tam trường.
* ﻿﻿1784: kiêu binh nôi dậy, phá dinh thự của Nguyễn Khản.
* ﻿﻿1786: Nguyễn Huệ ra Bắc diệt chúa Trịnh.
* ﻿﻿1789: Nhà Lê hoàn toàn sụp đố.
* ﻿﻿1796: vào Nam theo Nguyễn Ánh nhưng không thành.
* ﻿﻿1802: vua Gia Long thống nhất đất nước, Nguyễn Du ra làm quan.
* ﻿﻿1813: làm chánh sứ, đi sứ Trung Hoa
* ﻿﻿1820: được cử làm chánh sứ nhưng chưa kip đi thì qua đời.

\*4 chặng đường

* ﻿﻿Thời thơ ấu vàng son (1765-1780).
* ﻿﻿Mộng vàng đổ vỡ (1780-1786).
* ﻿﻿Tìm đường (1786-1802).
* ﻿﻿Sự nghiệp hanh thông nhưng không thanh thản (1802-1820).

\*Đặc điểm cuộc đời

- *Cuộc đời nhiều trải nghiệm*: Thăng trầm của lịch sử; Biến cố gia đình; Cuộc sống truân chiên của cá nhân.

- *Cuộc đời nhiều mâu thuẫn*: thể hiện qua thái độ với các vương triều: Lê (mang tâm sự hoài Lê nhưng nhận thấy sự diệt vong của nhà Lê là tất yếu); Tây Sơn (chống nhưng không chống đến cùng); Nguyễn (được nhà Nguyễn trọng dụn nhưng luôn trong tâm thể bất an, miễn cưỡng).

**2. Sự nghiệp văn học**

**2.1 Sáng tác chữ Hán**

**-** Thanh Hiên tiền hậu tập (gọi tắt là Thanh Hiên thi tập) sáng tác trong khoảng thời gian 1786-1804, gồm 78 bài.

**-** Nam trung tạp ngâm (1805 - 1812), sáng tác trong thời gian làm quan ở miền Trung, gồm 40 bài.

**-** Bắc hành tạp lục (1813 - 1814), sáng tác trong thời gian đi sứ Trung Hoa, gồm 132 bài.

**2.2 Sáng tác chữ Nôm**

**-** Đoạn trường tân thanh (tên quen gọi: Truyện Kiều)

**-** Văn tế thập loại chúng sinh (tên quen gọi: Văn chiêu hồn)

- Sinh tế Trường Lưu nhị nữ (Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu)

﻿﻿- Thác lời trai phường nón (Đáp lại Thác lời gái phường vải của Nguyễn Huy Quýnh).

**3. Thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du**

**3.1 Thơ chữ Hán**

- 250 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du đã tạo nên một thế giới nghệ thuật có sức ám ảnh sâu sắc. Đó là bức chân dung tự họa của cá nhân thi sĩ, đồng thời phản chiếu nỗi niềm tâm sự của con người trong giai đoạn lịch sử phức tạp, nhiều biến động.

- Các tập thơ chữ Hán có mặt trong gần như tất cả những giai đoạn quan trọng của cuộc đời Nguyễn Du, lưu giữ dấu ấn một cuộc hành trình nhiều thăng trầm vắt ngang hai thế kỉ bất ổn.

- Một số điểm riêng: vắng bóng lối thơ nói chí, đề cập nhiều đến những bi kịch lí tưởng: dành nhiêu trang viết về hiện thực với cái nhìn không ảo tưởng; quan tâm nhiều đến số phận con người, đặc biệt là những người phụ nữ có tài sắc: Độc Tiểu Thanh kí, Dương Quý Phi, Long thành cầm giả ca, Điếu La thành ca giả...

﻿﻿- Thơ chữ Hán Nguyễn Du hay không bởi vẻ đẹp của những tưởng tượng bay bông, lãn mạn hay nét tài hoa, phóng khoáng. Đó là thế giới nghệ thuật mang chiều sâu của nhữn suy tư, trăn trở, là những tiếng thơ của sự trải nghiệm, của nỗi đau thân phận con người.

***3.1.1 Thanh Hiên thi tập***

- Được sáng tác trong những năm tháng bi thương nhất của cuộc đời Nguyễn Du.

- Bao trùm tập thơ là không khí tù túng, u uất, ngột ngạt. Nguyễn Du gửi gắm ở đây nỗi cô đơn, bế tắc, cảm giác chông chênh, lạc hướng của con người bị tước đoạt mọi điêm tựa.

- Chủ đề tiêu biểu: tâm sự bất lực của cá nhân trước cuộc đời; cảm nhận về sự vô nghĩa của các giá trị như lí tưởng, tài năng, văn chương,...; nỗi đau xót của thân phận lưu lạc, già yếu, bệnh tật, đói khô,...

﻿﻿- Tâm thế của chủ thế trữ tình: không bằng lòng với chính mình, với thực tại nhưng bế tắc, không tìm ra lối thoát

- Sinh bình văn thái tàn lung phượng/Phù thế công danh tẩu hác xà (Dáng vẻ nho nhã lúc bình sinh xơ xác như con phượng trong lồng/Công danh trên cõi đời tuột mất như rắt chạy vào hang - "Tổng Nguyễn Sĩ Hữu nam quy")

- Nhất sinh từ phú tri vô ích/Mãn giá cầm thư đồ tự ngu (Một đời chuyên về từ phú, biết 1 vô ích/Sách đàn đầy giá, chỉ mình làm ngu mình - "Mạn hứng").

***3.1.2 Nam chung tạp ngâm***

***3.1.3 Bắc hành tạp lục***

- Những vấn đề trong tác phẩm không chỉ dừng lại ở cá nhân, không khép kín trong thế giới tâm sự riêng mà mở rộng ra phạm vi cộng đồng, từ đó nhận thức, khái quát về con người, về cuộc sống.

- Giá trị tập thơ: khẳng định tài năng và tấm lòng “nghĩ tới muôn đời” của Nguyễn Du, đây là một tập thơ tâm sự thuần tuý, khẳng định chiều sâu của thơ đi sứ

- Khuynh hướng cảm hứng trong tác phẩm:

+ Cảm hứng liên tài: liên – thương xót, tài – tài năng

+ Cảm hứng lịch sử: có sự móc nối với cảm hứng hiện thực bởi từ lịch sử, Nguyễn Du mới có khát khao khắc hoạ hiện thực

+ Cảm hứng hiện thực: bức tranh hiện thực trên đường đi sứ Nguyễn Du đã trải nghiệm

***3.1.4 Đoạn trường tân thanh***

3.1.4.1 Những vấn đề chung

a) Nguồn gốc cốt truyện: được lấy dữ kiện từ tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của tác giả Thanh Tâm Tài Nhân, gồm những nhân vật có thật, sống ở thời nhà Minh như Thuý Kiểu, Từ Hải, Hồ Tôn Hiến,…

- Không phải tác phẩm mô phỏng hay tác phẩm sao chép, sự sáng tạo của Nguyễn Du được biểu hiện trên rất nhiều cấp độ:

+ Sự thêm bớt các chi tiết: Nguyễn Du thêm vào rất nhiều những chi tiết miêu tả nội tâm nhân vật, bớt đi những chi tiết miêu tả cảnh Thuý Kiều ở lầu xanh, thay vào đó bằng những chi tiết tượng trưng, ước lệ

+ Sự thay đổi chủ đề: Thanh Tâm Tài Nhân xây dựng Thuý Kiều như một biểu tượng đạo đức, dù trải qua nhiều gian nan nhưng vẫn giữ được tâm hồn trong sáng, đức hạnh. Trong khi đó, Nguyễn Du tập trung vào việc khắc hoạ số phận con người, hiện thực cuộc sống đau đớn của con người hơn là xây dựng Kiều như một tấm gương đạo đức

+ Sự thay đổi hình tượng nhân vật: Nguyễn Du thay đổi cách miêu tả khiến hình tượng nhân vật ít nhiều có sự biến đổi. Thuý Kiều trong Đoạn trường tân thanh có rất ít tuyên ngôn, giáo lí đạo đức, mang đậm tính cảm xúc

+ Tôn vinh vẻ đẹp của Tiếng Việt: *Đoạn trường tân thanh* xét về nghệ thuật ngôn từ là một viên ngọc sáng

- So sánh giữa hai tác phẩm:

+ Bối cảnh: Đoạn trường tân thanh phải đặt trong bối cảnh văn hoá văn học Việt Nam, Kim Vân Kiều truyện phải đặt trong bối cảnh văn hoá văn học Trung Quốc.

+ Sự chi phối của đặc trưng thể loại:

- KVKT: tiểu thuyết chương hồi – thiên kể hơn tả. Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là người đứng ngoài, người kể chuyện không trực tiếp tham gia vào câu chuyện

- ĐTTT: truyện thơ Nôm – thiên về tả hơn kể. Nguyễn Du trực tiếp tham gia vào câu chuyện, người kể chuyện mượn lời nhân vật để giãy bày, miêu tả, từ đó hiệu quả bộc lộ thế giới nội tâm nhân vật rõ nét hơn

=> Mỗi tác phẩm có giá trị riêng, không thể so sánh để tìm ra tác phẩm nào có sức nặng và tầm ảnh hướng lớn hơn

b) Thời điểm sáng tác:

- Có nhiều giả thuyết:

+ Sau chuyến đi sứ Trung Quốc (căn cứ vào *Đại Nam chính biên liệt truyện*)

+ Trong thời gian làm quan ở miền Trung (1805 – 1809)

+ Trước năm 1802: trước khi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, lập nên chính quyền nhà Nguyễn – khoảng thời gian xã hội có nhiều biến động về chính trị (căn cứ vào những chi tiết trong tác phẩm)

c) Nhan đề tác phẩm:

- Thực tế từ lúc ra đời đến nay, tác phẩm của Nguyễn Du có khá nhiều tên gọi, tuy nhiên thống nhất duy nhất 2 tên gọi *Truyện Kiều* và *Đoạn trường tân thanh*

- *Đoạn trường tân thanh* – tiếng thét mới đau đớn đến đứt ruột

+ Tân thanh: tiếng thét mới, hoặc có thể hiểu là một thể loại sáng tác theo kiểu văn vẩn, có nội dung tươi mới, có hình thức tương đối tự do, ngụ ý về lối sáng tác tân nhạc phủ

=> Khẳng định khát vọng canh tân về mặt nghệ thuật, đổi mới cả về hình thức và nghệ thuật

3.1.4.2 Giá trị nội dung của tác phẩm

- Khẳng định lớn hơn những truân chuyên, trắc trở trong tình yêu đôi lứa, ĐTTT là bi kịch đớn đau của kẻ tài sắc ở đời.

- Tư tưởng nhân văn trong tác phẩm gắn liền với cảm hứng ngợi ca, khẳng định giá trị và khát vọng sống của con người, nỗi bất bình, phẫn uất khi những giá trị và khát vọng ấy bị phủ nhận. Tác phẩm là tiếng nói bảo vệ quyền sống, quyền hạnh phúc của con người, chống lại những thế lực tàn nhẫn, vô nhân.

3.1.4.2.1 Ngợi ca, trân trọng vẻ đẹp, giá trị của con người

- Tập trung qua hình tượng Thúy Kiều.

- Thúy Kiều được xây dựng như hiện thân cho vẻ đẹp, giá trị con người.

* ﻿﻿Tuyệt sắc
* ﻿﻿Tuyệt tài
* ﻿﻿Thông minh
* Phẩm chất cao đẹp: hiếu thảo, thủy chung, nhân hậu, vị tha, trọng ân nghĩa.
* ﻿﻿Ý thức về phẩm giá
* ﻿﻿Khát vọng sống, khát vọng yêu thương
* ﻿﻿Tinh thần phản kháng

- Vẻ đẹp, giá trị của nàng Kiêu không được trân trọng, bảo vệ. Thậm chí, đó còn l nguồn căn đưa nhân vật đến những tai họa.

3.1.4.2.2 Xót thương cho số phận bi kịch của con người

- Đề cập đến nỗi khổ đau, bất hạnh, bi kịch của con người ở nhiều nhân vật khác nhau: Đạm Tiên, Thúy Vân, Hoạn Thư, Kim Trọng, Từ Hải.

- Xây dựng kiểu nhân vật bi kịch: Thúy Kiều.

+ Nhân vật bi kịch: con người có tài năng, phẩm chất và khát vọng cao đẹp các giá trị bị vùi dập + con người ý thức, muốn vượt thoát nhưng bất lực.

+ Mẫu hình nhân vật bi kịch chưa xuất hiện trong truyện kể dân gian và các truyện Nôm khác.

+ Kiểu nhân vật bi kịch trong Truyện Kiểu mang giá trị phản ánh hiện thực sâu sắc.

3.1.4.2.2.1 Bi kịch bị chà đạp nhân phâm, khát vọng sống

- Thúy Kiều không được xây dựng với tư cách người kết tinh và đại diện cho các giá trị đạo đức. Nàng là con người trong cuộc sống đời thực với thế giới tinh thần phong phú, sâu sắc, với sự tự ý thức giá trị và khao khát vươn lên hoàn thiện mình.

Ý thức về quyền sống, về giá trị của cuộc sống: Khi đi thăm mộ Đạm Tiên, chứng kiến nấm mộ hoang lạnh của người kĩ nữ một thời tài sắc, Kiều đã không vô cùng xót xa, đau đớn. Từ thân phận Đạm Tiên, nàng than khóc cho số phận người phụ nữ: *Đau đớn thay phận đàn bà/Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*

Ý thức về nhân phẩm: Trong tình yêu, Thúy Kiều mạnh mẽ, táo bạo, dám vượt qua những ràng buộc của lễ giáo để chủ động đến với tình yêu. Nhưng người thiếu nữ mang khát vọng yêu thương hạnh phúc mãnh liệt ấy không buông thả mà luôn có ý thức giữ gìn nhân phẩm, giá trị. Thể hiện trong buổi tình tự cùng Kim Trọng: *Mái tây để lạnh hương nguyền/Cho duyên đằm thắm ra du bẽ bàng/Gieo thoi trước chẳng giữ giàng/Đề sau nên thẹn cùng chàng bởi ai?* → nhân vật khao khát một tình yêu thực sự, được yêu thương và tôn trọng hơn là chuyện trăng gió vật vờ.

3.1.4.2.2.2 Bi kịch tình yêu

- Điểm khác giữa nàng Kiều và các nhân vật nữ khác trong truyện Nôm: gặp gỡ và dành tình cảm cho Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải. Mỗi nhân vật nam đều có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời Kiều.

- Với Kim Trọng:

+ Mối tình giữa Kiều với Kim Trọng, về mặt hình thức có nhiều điểm tương đồng với tình yêu của các nhân vật nữ trong truyện Nôm

+ Tình yêu Kim - Kiều không có kết cục hạnh phúc trọn vẹn. Sự gặp lại trong bẽ bàng tủi nhục, sau biết bao cay đắng, tổn thương và mất mát, Kiều không còn niềm tin vào hạnh phúc. Kim Trọng có thế là người tri kỉ với nàng thuở thiếu nữ say mê nhưng thể hiểu nổi những chua chát, đau đớn của người phụ nữ bị quăng quật trong kiếp sống lưu đầy thanh lâu hai lượt thanh y hai lần: *Khéo là giờ nhuốc bày trò/Còn tình đâu nữa là thù đc thôi/Người yêu ta xâu với người/Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.*

- Với Thúc Sinh:

+ Thúc Sinh đối với Thúy Kiều là một ân nhân, nhưng chỉ là một ân nhân nửa vời.

+ Mối tình với Thúc Sinh đẩy Kiều đến tình thế đau khổ, éo le: bị ép chịu phận tôi đòi, bị đánh đập về thể xác, bị hành hạ về tinh thần.

+ Cuộc sống bất hạnh trong mối quan hệ tay ba, với vị thế không được thừa nhận là nguyên nhân gián tiếp khiến Kiều lạc bước vào lầu xanh lần thứ hai.

- Với Từ Hải:

+ Từ Hải: người tri âm, tri kỉ, thấu hiểu giá trị và chia sẻ khát vọng với Kiều; mang đến cho nào những ngày tháng huy hoàng, được sống trọn vẹn cuộc sống của con người; giúp nàng hi thực hóa giấc mơ của mình.

+ Mối tình với Từ Hải kết thúc trong bi kịch: Kiều đã vô tình tiếp tay cho kẻ thủ giết hại chồng mình một cách oan khốc. Cái chết của Từ Hải đã chấm dứt hoàn toàn mọi ước mơ, hi vọng của Kiều.

3.1.4.2.2.3 Bi kịch bị lừa dối, phản bội

- Thúy Kiều được giới thiệu là người phụ nữ thông minh, sắc sảo. Thế nhưng bi kịch trong suốt cuộc đời nàng luôn bắt nguồn từ việc bị lừa dối, phản bội.

- Phải chăng Kiều nông nổi nhẹ dạ hơn là khôn ngoan sắc sảo, ngây thơ cả tin hơn là thông minh, bản lĩnh?

- Một nàng Kiều thông minh tỉnh táo mà vẫn phải dấn thân vào bước lạc loài. Một nàng Kiều nhạy cảm, đầy hoài nghi mà vẫn bị lừa dối, lợi dụng. Một nàng Kiều ý thức rất cao giá trị làm người, về hạnh phúc mà vẫn phải chấp nhận cuộc sống nhơ nhuốc,....

- Bút pháp hiện thực chi phối cách Nguyễn Du tiếp cận con người và xây dựng nhân vật.

- Bi kịch của Kiều phơi bày bản chất tàn nhẫn, vô nhân tính của xã hội mà nàng đang sống phơi bày những hiểm họa, tai ương thường trực đe dọa con người, đặc biệt người tài sắc.

3.1.4.2.3 Điểm nhìn và thái độ của Nguyễn Du

- Viết nên "câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội", Nguyễn Du không xuất hiện với tư cách người đứng ngoài cuộc. Trong từng lời kể, từng lời nói, suy nghĩ, trong từng nỗi đau của nhân vật đều có những thể nghiệm của chính bản thân tác giả. Khoảng cách giữa nhà thơ và nhân vật được thu hẹp lại.

- Nguyễn Du không đứng trên lập trường luân lí, đạo đức để phê phán, nhìn nhận mà đứng từ lập trường nhân đạo, bảo vệ quyền sống, quyền hạnh phúc của con người. Đoạn trường tân thanh có rất nhiều những lời bình luận trữ tình - đó chính là khi Nguyễn Du đang tham gia vào câu chuyện, song hành cùng nhân vật.

﻿﻿- Lập trường, quan điểm và chỗ đứng của Nguyễn Du khiến câu chuyện được kể trở nên xúc động hơn, đáng tin hơn.

**NGUYỄN KHUYẾN (1835 – 1909)**

**1. Một số vấn đề chung**

**1.1 Thời đại, thân thế**

a) Thời đại:

- Nguyễn Khuyến lớn lên trong bối cảnh thực dân Pháp xâm lược và từng bước chiếm đóng lãnh thô Việt Nam.

- Triều Nguyễn không đủ khả năng kiểm soát tình hình, thỏa hiệp và đầu hàng Pháp.

-Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, chống tầng lớp tay sai bán nước diễn ra rầm rộ ở nhiều nơi và bị dìm trong bể máu Sự phân hóa trong nội bộ giai cấp phong kiến; mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân và vua quan nhà Nguyễn.

- Xã hội thực dân nửa phong kiến được hình thành ngày càng rõ nét.

b) Quê hương, gia đình:

- Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống khoa bảng.

- Quê ngoại: Làng Văn Khê, xã Hoàng Xá (nay là Yên Trung), Y Yên, Nam Định - Nơi Nguyễn Khuyến sinh.

- Quê nội: làng Vị Hạ, xã Yên Đổ (nay là xã Trung Lương), Bình Lục, Hà Nam - Nơi Nguyễn Khuyến sống chủ yếu.

c) Cuộc đời:

*- Thuở đi học*

+ Nguyễn Khuyến tham gia thi cử từ sớm (1852) nhưng không đỗ.

+ 1864 (sau bốn khoa thi Hương không thành công: *Bốn khoa hương thi không đâu cả/Một mảnh vườn hoang bán sạch rồi*): đỗ Giải nguyên tại trường thi Hương Hà Nội.

+ 1871 (sau ba khoa thi Hội thất bại): đỗ đầu kì thi Hội và thi Đình.

+ Được vua Tự Đức ban chữ "Tam nguyên", được xưng tụng là "Tam nguyên Yên Đổ".

+ Con đường công danh lận đận, gian nan nhưng vẻ vang, rực rỡ của Nguyễn Khuyến là hành trình điên hình của người trí thức Nho học thời trung đại.

*- Thuở làm quan*

+ Nguyễn Khuyến làm quan trong bối cảnh triều Nguyễn dẫn thất thế, bị thực dân Pháp lợi dụng, đi ngược lại với nguyện vọng nhân dân. Con đường hoạn lộ của ông cũng có nhiều thăng trầm, giáng truất. Những chức quan Nguyễn Khuyến từng trải qua: làm quan ở Sử quán; Đốc học Thanh Hóa; Án sát Thanh Hóa; Biện lí bộ Hộ; Bố chính Quảng Ngãi; Toản tu ở Sở quán → trải nghiệm sâu sắc cuộc sống quan trường và sự thất bại của tâm nguyện đem sở học ra phò đời giúp nước.

*- Thuở hưu trí*

+ 1883: vua Tự Đức chết; quân Pháp buộc triều đình Nguyễn kí hiệp ước Harmand thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn bộ đất nước. Triều đình cử Nguyễn Khuyến làm Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên nhưng ông từ chối.

+ 1884: Lấy cớ đau yếu, Nguyễn Khuyễn xin cáo quan về quê dưỡng bệnh → Lựa chọn trở về, giữ khí tiết. Đây là sự kiện bước ngoặt trong cuộc đời Nguyễn Khuyến. Trong ông có sự đan xen hai cảm xúc đối lập: vừa tự hào (Đề vào mấy chữ trên bia/Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu), vừa day dứt (Ơn vua chưa chút báo đền/Cúi xuống hổ đất, ngửa lên thẹn trời).

+ Về mặt tư tưởng chính trị: Nguyễn Khuyến bước ra khôi sự ràng buộc của tư tưởng trung quân lỗi thời để trở về sống cuộc sống mà ông thực sự lựa chọn.

+ Về mặt tư tưởng thấm mĩ: hồn thơ, cảm hứng thơ trong Nguyễn Khuyến sống dậy. Trong bối cảnh Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo suy tàn, truyền thống văn hóa dân tộc được xem như điểm tựa nâng đỡ tâm hồn nhà thơ. Với ông, đất nước ở phương diện vật chất có thể mất, nhưng ở đất nước ở phương diện văn hóa, tinh thần vẫn còn mãi → mạch cảm hứng "gọi hồn nước".

+ So với các nhà thơ trước đó, sự trở về của Nguyễn Khuyến mang tính triệt để hơn: cả trong tư tưởng và hành động → khí tiết trở thành phạm trù thẩm mĩ trung tâm (nhà nho giữ khí tiết, nhìn hiện thực qua lăng kính khí tiết).

+ Sự trở về của Nguyễn Khuyến đồng thời cũng mang đầy bi kịch. Người đời ca ngợi ông "dũng thoái" (mạnh dạn rút lui), còn Nguyễn Khuyến luôn day dứt mặc cảm chưa tròn bổn phận, trách nhiệm. Mặc cảm của con người cá nhân bất lực trước thời cuộc, mặc cảm của con người hội tụ đủ các giá trị (tài năng, nhân cách, trí tuệ, khát vọng) nhưng mang thận phận của con người thừa, vô dụng khi đổi mặt với những biến cố lịch sử: *Cờ đang dở cuộc không còn nước/Bạc chửa thâu canh đã chạy làng ... Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhi?/Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng.*

+ Cuộc đời Nguyễn Khuyến là cuộc đời của một nhà nho hành đạo, mang lí tưởng trí quân trạch dân nhưng không gặp thời. Nguyễn Khuyến lựa chọn rút lui khỏi quan trường để giữ mình mặc dù thân nhàn nhưng tâm luôn bất an: *Quả năng tị thế, thế an tị?* (Đành rằng có thể tránh đời được, nhưng tránh vào đâu? - Kí Bài Nhiễm Vũ niên ông).

**1.2 Sự nghiệp sáng tác**

+ Nguyễn Khuyến viết nhiều, cả chữ Hán và chữ Nôm, cả trào phúng và trữ tình, với các hình thức thể loại phong phú như thơ Đường luật, song thất lục bát, lục bát, câu đối, văn tế, hát nói,...

+ Thơ văn Nguyễn Khuyến cho đến nay vẫn chưa được sưu tập và công bố đầy đủ, số lượng tác phẩm được giới thiệu ở các tài liệu khác nhau không thống nhất.

+ Hiện còn khoảng 800 tác phẩm, chủ yếu là thơ chữ Hán và hơn một trăm bài thơ chữ Nôm.

+ Nguyễn Khuyến là hiện tượng song ngữ độc đáo trong lịch sử thơ ca dân tộc: vừa sáng tác chữ Hán, vừa sáng tác chữ Nôm; nhiều bài thơ tồn tại dưới hai hình thức văn bản cả Hán và Nôm và đều đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện.

VD phân tích:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ức Long Đội sơn (kì 2)**  Cận lai suy bệnh bất tham thiền,  Hồi ức tiền du diệc sảng nhiên.  Cổ tự tứ lân duy mộc thạch,  Hàn tăng nhất tháp cộng vân yên.  Kỷ tằng trúc ảnh nghi vô lộ,  Hữu khách tang gian lập đãi thuyền.  Dã lão vị tri chung hưởng ngọ,  Phóng ngư sơn lộc ngọạ tùng miên. | **Nhớ núi Long Đội, bài 2**  Ít lâu nay đau yếu không lên thăm cảnh chùa,  Nhớ lại cuộc chơi trước, lòng cũng bùi ngùi.  Chùa cổ bốn bên chỉ có cây và đá,  Sư nghèo một giường cùng khói với mây.  Mấy tầng bóng tre, tưởng như không có lối đi,  Giữa bãi dâu, khách đứng đợi thuyền.  Ông già quê chưa biết chuông trưa đã đổ,  Thả trâu bên sườn non, nằm ngủ dưới gốc thông. |
| **Nhớ cảnh chùa Đọi**  Già yếu xa xôi mấy độ nay,  Làng chơi loáng thoáng lại buồn thay.  Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,  Sư cụ nằm chung với khói mây.  Dặm thế ngõ đâu tầng trúc ấy,  Thuyền ai khách đợi bến đâu đây?  Chuông trưa vằng tiếng người không biết,  Trâu thả sườn non ngủ góc cây | |

**2. Nội dung thơ văn Nguyễn Khuyến**

**2.1 Phản ánh sự sụp đổ của mẫu hình nhà nho chính thống**

- Nguyễn Khuyến là một nhà nho với khát vọng phò vua giúp đời. Sinh ra, lớn lên trong bối cảnh Nho giáo suy tàn, ông chứng kiến và trực tiếp cảm nhận sự chuyển giao vị thế - vai trò lịch sử của nhà nho đang dần chấm dứt.

- Sự vô dụng của kiến thức, của học vấn nho gia trước thực tế lịch sử được Nguyễn Khuyến nhận thức sâu sắc. Nhà thơ phủ nhận cái học thi thư trong bế tắc: *Bút nghiễn trầm tư ưng hữu lệ /Sơn hà cứ mục bất thăng sầu* (Ngẫm đến bút nghiên đáng tràn nước mắt/Ngước nhìn núi sông, khôn xiết buồn đau); *Thiên niên bách sách câu trần tích/Đương thế nhân giai tẫn hí tường* (Mọi phương sách từ nghìn năm để lại đều cũ rích/Người ta tất cả đều đang trong một tấn kịch); *Sách vớ ích gì cho buổi ấy/Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già* (Ngày xuân dặn các con).

- Những giới hạn, sự bất lực của của tầng lớp nho sĩ khiến Nguyễn Khuyến dẫn vặt, trăn trở và ông phản ánh trong thơ ca với tất cả sự cay đắng, đau xót: *Vua chèo còn chẳng ra gì/Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề* (Lời vợ người hát chèo); *Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe/ Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi* (Vịnh Tiến sĩ giấy, bài 2).

**2.2 Tái hiện bức tranh làng cảnh Việt Nam**

- Nguyễn Khuyến sinh trưởng trong môi trường văn hóa nông thôn, cuộc đời ông phần lớn gắn bó với không gian nông thôn. Con người - cảnh vật thiên nhiên - phong tục tập quán nông thôn trở thành nguồn cảm hứng lớn nhất, tạo nên dấu ấn riêng cho thế giới nghệ thuật của ông.

+ Nguyễn Khuyến mang **điểm nhìn** của một người dân bình thường, sống hòa đồng giữa làng xã quê hương khi viết về nông thôn. Việc trở về với ông không thuần túy là từ bỏ chốn ô trọc để giữ gìn nhân cách, phẩm tiết mà nó còn mang ý nghĩa "*từ bỏ tư thế của nhà nho để làm người dân thường*" (Trần Nho Thìn).

+ **Thiên nhiên** trong thơ Nguyễn Khuyến là những khung cảnh đời thường thân thuộc, gần gũi. Thi nhân có những quan sát rất tinh tế, phát hiện ra chất thơ từ những hình ảnh rất giản dị, thân thương: Chùm thơ thu; *Trâu già gốc bụi phì hơi nắng/Chó nhỏ bên ao cắn tiết người* (Đến chơi nhà bác Đặng); *Chuông trưa văng tiếng người không biết/Trâu thả sườn non ngủ gốc cây* (Nhớ cảnh chùa Đọi) => Nguyễn Khuyến từ bỏ cách cảm thụ thiên nhiên thế giới theo công thức ước lệ.

+ **Con người** trong thơ Nguyễn Khuyến đa phần là con người đời thường, con người đương thời. Chiếm vị trí quan trọng là những người dân quê bình dị: sư cụ chùa Đọi, chú Láo (Đáo) ông Từ, ông lão hàng thịt, chú bé chăn trâu, bác hàng xóm góa vợ,... Nguyễn Khuyến viết về họ với cái nhìn yêu thương, đôn hậu.

+ Gắn với con người thôn quê là bức tranh sinh hoạt hằng ngày của làng quê. Nguyễn Khuyến viết nhiều về đời sống văn hóa, sinh hoạt của người nông dân: phiên chợ, lễ hội, cảnh làm đồng, cãi vã (*Âm xóm, gái già văng cãi tục/Rộn lòng, trai góá ngủ không an* - Sơ hạ),.

+ Không gian làng quê không còn được nhìn trong thế đối lập với không gian thành thị ồn ào hỗn tạp như trong thơ của nhà nho truyền thống. Đó là hiện thân của cuộc sống thường nhật gần gũi, thân thương: *Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng/Ngoài cửa bi bô rủ chung thịt* (Cản tết). Đó là nơi thực hành và lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc: *Anh em làng xóm xin mời cả/Giò bánh, trâu heo cũng gọi là/Chú Láo bên làng lên với tớ/ Ông Từ xôm chợ lại cùng ta* (Lên lão).

+ Tình cảm với thiên nhiên, con người Nguyễn Khuyến thể hiện trong thơ văn không phải thứ tình cảm trong tam cương ngũ thường, gắn liền với những chuẩn mực đạo lý. Đó là những tình cảm đời thường, mộc mạc nhưng sâu sắc cảm động - tình cảm của một người dân quê chân thành, tha thiết. Nguyễn Khuyến đón nhận vẻ đẹp nơi thôn dã bằng tâm hồn nồng nhiệt: *Tháng tư chơm chớm đã oi nồng/Chim hót lùm xanh tiếng lảnh trong/Cô gái chăn tằm lo gió máy/Người già phơi thóc chạy cơn dông* (Hạ nhật vãn diều). Ông dành cho bạn bè những tình cảm sâu đậm: Nước lụt hỏi thăm bạn, Khóc Dương Khuê,... Ông không ngần ngại bộc lộ những yêu thương, cảm xúc rất riêng tư với người vợ tảo tần, với người con trai trưởng tài hoa mà mệnh yểu: câu đối khóc vợ, câu đối khóc con,... Với những khó khăn, vất vả của người dân quê, ông xót xa, cảm thông, chia sẻ: *Làm ruộng, Chợ Đông, Chốn quê, Nước lụt Hà Nam*,...

**2.3 Giá trị nghệ thuật**

*2.3.1 Thể loại*

- Nguyễn Khuyến sáng tác nhiều, với hệ thống thể loại phong phú, đa dạng, những sáng tác của ông thuộc nhiều thể loại khác nhau, đặc sắc nhất là thơ đường luật, câu đối

- Các tác phẩm của Nguyễn Khuyến vừa thể hiện những ngụ ý sâu kín, vừa phản ánh cái hằng ngày, bình dị, đời thường.

*2.3.2 Ngôn ngữ*

- Tinh tế và tài hoa trong việc sử dụng cả ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Nôm

*2.3.3 Bút pháp nghệ thuật*

- Thơ văn Nguyễn Khuyến có sự phối hợp nhuần nhị của những thủ pháp nghệ thuật như: ước lệ của thơ ca truyền thống và tả thực

**NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 – 1888)  
  
Tác giả Bảo Anh**